



A TOTAL LOGISTICS PROVIDER



MỤC LỤC

04 TỔNG QUAN

Sự kiện và con số nổi bật	04
Phát biểu của Chủ tịch	06
Thông tin chung	08
Lịch sử phát triển	12
Ngành nghề kinh doanh định hướng phát triển	14
Tầm nhìn, sứ mệnh, chiến lược phát triển	14
Các rủi ro	15
Công ty thành viên, Công ty liên doanh liên kết	16
Sơ đồ tổ chức	18

24 TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Tổ chức nhân sự	28
Hội đồng Quản Trị	24
Ban điều hành	26
Ban kiểm soát	27

31 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Kết quả đạt được qua 10 năm	28
Tình hình tài chính	29
Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị	30
Báo cáo của Tổng Giám Đốc	34
Báo cáo của Ban kiểm soát	40

42 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	46
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	50
Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	51
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	53



A TOTAL LOGISTICS PROVIDER

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Annual Report 2016

CÁC SỰ KIỆN VÀ CON SỐ NỔI BẬT



KHÁNH THÀNH TRUNG TÂM LOGISTICS
TRANSIMEX SHTP VỚI TỔNG VỐN ĐẦU TƯ

GẦN **600** TỶ ĐỒNG



ĐÓN TÀU MỚI DONG JIN

VOYAGE



LIÊN KẾT GA HÀNG HOÁ
HÀNG KHÔNG



KHAI TRƯƠNG SÀ LAN MỚI

TRANSIMEX 99





TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN
1.420 TỶ ĐỒNG



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
192 TỶ ĐỒNG



TỔNG DOANH THU
615,7 TỶ ĐỒNG



DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT
CÓ HOẠT ĐỘNG
IR TỐT NHẤT 2016



TOP 500
DOANH NGHIỆP
LỚN VIỆT NAM (VNR500)



ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC VÀO **CHOLIMEX**
CHOLIMEX





Doanh thu tăng

26%

Lợi nhuận sau thuế

192 tỷ đồng

Tăng

9,2%

so với 2015



Công ty đã tổ chức khai trương đưa vào hoạt động Trung Tâm Logistics Transimex Khu Công nghệ cao tại Quận 9-Thành phố Hồ Chí Minh, với diện tích trên 100.000m², có thể nói đây là một Trung tâm Logistics hiện đại nhất cả nước.

THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HĐQT

Kính thưa quý vị cổ đông, quý vị khách hàng!

Năm 2016 đã đi qua với nhiều diễn biến khôn lường trên thế giới, với rất nhiều khó khăn thách thức trong lĩnh vực Logistics trong và ngoài nước. Một lần nữa Công ty Cổ phần Transimex lại vượt qua sóng gió để mang lại một kết quả kinh doanh tốt đẹp, với doanh thu 616 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 192 tỷ đồng. Có thể nói đây là kết quả tốt nhất từ khi thành lập Công ty đến nay, và càng ý nghĩa hơn những con số này là sự lớn mạnh không ngừng về quy mô của Transimex. Vào tháng 4/2016 vừa qua, Công ty đã tổ chức khai trương đưa vào hoạt động Trung Tâm Logistics Transimex Khu Công nghệ cao tại Quận 9-Thành phố Hồ Chí Minh, với diện tích trên 100.000 m², có thể nói đây là một Trung tâm Logistics hiện đại nhất cả nước. Qua hơn 6 tháng hoạt động, đến nay tỷ lệ khai thác hàng hóa dịch vụ đã gần đạt ngưỡng công suất tối đa. Tiếp theo đó, vào tháng 3/2017 vừa qua, Công ty cũng đã đưa vào khai thác con tàu xà lan thứ 9 mang tên Transimex 99, nâng năng lực vận chuyển trung chuyển containers lên mức trên 3.000 TEU/tuần. Kết quả trên cho thấy, Công ty đã đầu tư đúng hướng, đó là luôn tập trung đầu tư vào ngành nghề kinh doanh cốt lõi, hỗ trợ cho dịch vụ Logistics tổng thể và tích hợp, nâng cao năng lực cạnh tranh trong phát triển dịch vụ Logistics, vươn lên là một trong những nhà cung cấp dịch vụ Logistics hàng đầu của cả nước.

Bước vào năm 2017, chắc chắn chúng ta sẽ lại đối mặt với nhiều thách thức mới, những khó khăn mới. Những dự báo lạc quan về Hiệp định TPP sẽ mang lại cơ hội cho ngành Logistics của Việt nam đã không còn, tuy nhiên, vẫn còn đó những cơ hội, những tiềm năng mà chúng ta cần nhanh chóng nắm bắt để đưa

Công ty Cổ phần Transimex ngày càng phát triển. Chúng tôi đã mạnh dạn đưa ra kế hoạch ngân sách cho năm 2017 mang tính thách thức cao (Tổng doanh thu, lợi nhuận trước thuế tăng 11% so với năm 2016). Ngoài ra chúng tôi sẽ tiếp tục tìm kiếm các cơ hội đầu tư, cơ hội kinh doanh mới cho Công ty với mục tiêu hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics tổng thể và tích hợp, vươn lên là một trong những Công ty hàng đầu của cả nước về cung cấp chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics.

Thay mặt Hội Đồng Quản Trị, tôi xin chân thành cảm ơn quý vị cổ đông đã tin tưởng và luôn đồng hành cùng chúng tôi. Tôi xin đặc biệt cảm ơn Ban Điều hành cùng toàn thể cán bộ nhân viên toàn công ty đã luôn cố gắng, nỗ lực trong năm qua để đạt được một kết quả kinh doanh ấn tượng và mong rằng các bạn sẽ tiếp tục cùng đồng hành trong những năm tiếp theo. Tôi cũng xin chân thành cảm ơn quý khách hàng, quý đối tác đã luôn ủng hộ cho dịch vụ của Công ty Cổ phần Transimex và rất mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ quý báu của quý vị trong tương lai.

Xin chúc sức khỏe & thành công đến toàn thể quý vị.



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch HĐQT



TRANSIMEX

TRANSIMEX SHTP LOGISTICS

TỔNG QUAN



- Khu phức hợp với đầy đủ dịch vụ: kho lạnh, kho ngoại quan, kho CFS, kho phân phối, bãi chứa container rộng - DEPOT)
- Trục giao thông thuận tiện đến các cảng chính và khu vực phát triển kinh tế phía Nam.
- Tổng mức đầu tư xây dựng và thiết bị gần 600 tỷ đồng. Đây là giá trị đầu tư lớn nhất của Transimex từ trước đến nay.

THÔNG TIN CHUNG

TRỤ SỞ CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Lầu 9-10, TMS BUILDING,
172 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao,
Q. 1, Tp. HCM

Tel: (84-8) 2220 2888 (16 lines)

Fax: (84-8) 2220 2889

Email: info@transimex.com.vn

Website: www.transimex.com.vn



TÊN TIẾNG VIỆT: CÔNG TY CỔ PHẦN
TRANSIMEX

TÊN TIẾNG ANH:
TRANSIMEX CORPORATION

TÊN GIAO DỊCH: TRANSIMEX
MÃ CHỨNG KHOÁN: TMS

ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH: Lầu 9 - 10,
TMS BUILDING, 172 Hai Bà Trưng, P.
Đa Kao, Q. 1, Tp. HCM

DIỆN THOẠI: + 84-8-2220 2888
(16 lines)

FAX: + 84-8-2220 2889

E-MAIL: info@transimex.com.vn

WEBSITE: www.transimex.com.vn

VỐN ĐIỀU LỆ: 312.653.570.000 đồng
(Ba trăm mười hai tỷ sáu trăm năm

mươi ba triệu năm trăm bảy mươi
ngàn đồng)

SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ PHÁT HÀNH:
31.265.357 CP

NGÂN HÀNG:

Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại
Thương Việt Nam, chi nhánh TP. HCM

SỐ TÀI KHOẢN:

VNĐ 007.100.0006146
- USD 007.137.0082671

GIẤY ĐĂNG KÝ KINH DOANH SỐ:

0301874259 do Sở Kế Hoạch và
Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày
03/12/1999, đăng kí thay đổi lần thứ
thứ 26, ngày 02/12/2016

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI ĐỒNG NAI

Số 4D, Phường Bình Đa,
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-61) 629 3458
Fax: (84-61) 629 3485
Email: dno.info@transimex.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI BÌNH DƯƠNG

Đường số 23, KCN Sóng Thần 2,
thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Tel: (84-650) 376 9122
Fax: (84-650) 376 9121
Email: bdo.info@transimex.com.vn

CÁC CHI NHÁNH

CN TRANSIMEX TẠI HÀ NỘI

23 Trần Xuân Soạn, Q. Hai Bà Trưng,
Tp. Hà Nội
Tel: (84-4) 3632 0242
Fax: (84-4) 3632 0246
Email: tmshn.info@transimex.com.vn

CN TRANSIMEX TẠI HẢI PHÒNG

Phòng 13-14 tầng 3, Tòa nhà Thành
Đạt, Số 3 Lê Thánh Tông,
Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: (84-31) 3757 068

Fax: (84-31) 3757 099
Email: tmshp.info@transimex.com.vn

CN TRANSIMEX TẠI ĐÀ NẴNG

Tầng 6, số 10 đường Hải Phòng,
P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu,
TP. Đà Nẵng
Tel: (84-236) 356 1587/ 88
Fax: (84-236) 356 1589
Email: tmsdn.info@transimex.com.vn

CẢNG ICD TRANSIMEX

7/1, Ấp Bình Thọ, P. Trường Thọ,
Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3731 1528
Fax: (84-8) 3731 3079
Email: icd.info@transimex.com.vn

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

1983 - 2003



1983 KHỞI NGHIỆP

Thành lập Công ty Kho vận Giao nhận Ngoại thương, là tiền thân của công ty cổ phần Transimex đặt trụ sở tại 172 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao, Q. 1, TP. HCM.

1989 THÀNH VIÊN CỦA HIỆP HỘI VLA, VCCI, FIATA

1993 LẬP CHI NHÁNH

Lập chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hải Phòng

1996 MỞ RỘNG CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG

Mở rộng chức năng hoạt động: Kho CFS, Kho ngoại quan

1998 THÀNH LẬP CẢNG TRUNG CHUYỂN ICD TRANSIMEX

2000 CHÍNH THỨC CHUYỂN THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN

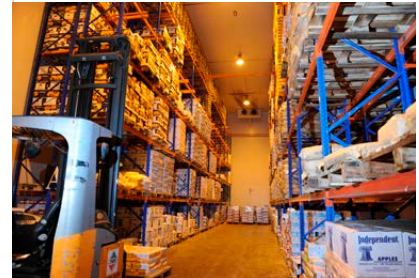
- Ngày 04/08/2000, niêm yết 2.200.000 Cổ phiếu của Transimex (Mã CK: TMS) tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM, giá chào sàn: 14.000 đồng/Cổ phiếu.
- 01/2000: Transimex chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo QĐ số: 989/QĐ-TTg, ngày 26/10/1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.

2002 KHÁNH THÀNH CẢNG THÔNG QUAN NỘI ĐỊA ICD TRANSIMEX

Khánh thành Cảng thông quan nội địa ICD Transimex.

2003 NHẬN CHỨNG CHỈ ISO 9001-2000

2005 - 2010



2005 XÂY MỚI CẦU CẢNG

Xây mới cầu cảng 180m - cho tàu, Sà lan 1.000 DW; xây Kho CFS 2.000 m².

2007 XÂY DỰNG CAO ỐC TMSIBUILDING

7/2007: Xây dựng cao ốc TMSIBUILDING, tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Q. 1, Tp. HCM

2009 TMSIBUILDING CHÍNH THỨC ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG

- 04/2009: Tòa nhà TMSIBUILDING chính thức đi vào hoạt động.
- 03/2009: Thành lập Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex (TMS PROPERTY) và Công ty TNHH MTV Vận tải giao nhận Ngoại thương (TMS TRANS)

2010 KÝ KẾT HỢP ĐỒNG HỢP TÁC ĐẦU TƯ KINH DOANH CẢNG HẢI AN - HẢI PHÒNG

- 12/2010: Đón nhận Chứng nhận cam kết chất lượng (HTQLCL) đạt chuẩn ISO 9001: 2008 do SGS cấp.
- 10/2010: Khai trương Kho lạnh và Kho mát tại cảng ICD Transimex
- 07/2010: Đạt giải “Báo cáo thường niên tốt nhất” 2009, do HOSE cấp và Kỷ niệm chương “vì thành tích đóng góp liên tục 10 năm đối với ngành chứng khoán Việt Nam”.
- 07/2010: Được UBND TP.HCM tặng bằng khen vì có nhiều thành tích trong công tác sản xuất kinh doanh.
- 06/2010: Hợp tác đầu tư kinh doanh với cảng Hải An - Hải Phòng và Công ty TNHH Vận tải & Xếp dỡ Hải An (nay là Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An).

2012 - 2014



- 01/2010: Khai trương tàu Transimex 06 và tàu Transimex 08, có sức chở đạt 2.400 tấn/128 TEU

2012 XÂY DỰNG TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX

- 10/2012: Xây dựng Trung tâm Phân Phối Transimex, tổng diện tích 18.000 m², tổng vốn đầu tư: 80.000.000.000 đồng, tại KCN Sóng thần 2, tỉnh Bình Dương.
- 09/2012: Thành lập Công ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex
- 04/2012: Ký kết “Thỏa thuận liên kết hợp tác kinh doanh - Hợp tác chiến lược” với Công ty Vinafreight
- 08/2011: Công bố hoàn thành dự án “Qui hoạch và nâng cấp Cảng ICD Transimex”.

2014 TOP 50 CÔNG TY KINH DOANH HIỆU QUẢ NHẤT VIỆT NAM

- 11/2014: Khai trương tàu Transimex 172, có sức chở trọng tải 2.200 tấn/128 TEU
- 11/2014: Hãng tàu Dongjin Shipping (Transimex làm đại lý độc quyền) đón tàu Cape Forby (1.000 TEU) đến HCM chuyển đầu tiên, khai thác dịch vụ mới có tên gọi NTX kết nối các nền kinh tế Thái Lan, Việt Nam và Hàn Quốc.
- 09/2014: Được cấp Giấy Chứng nhận đầu tư số 413 041 000080 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, dự án đầu tư Kho ngoại quan và Dịch vụ hậu cần Khu công nghệ cao. Thành lập Công ty TNHH Một thành viên Transimex Hi Tech Park Logistics.
- 04/2014: Khai trương tàu Transimex 09, có sức chở trọng tải 1.700 tấn/84 TEU

2014 - 2015



- 11/4/2013: Đưa vào hoạt động Trung tâm Phân Phối Transimex
- 10/4/2013: Thay đổi tên Công ty thành Công ty Cổ Phần TransimexSaigon
- 8/2013: Được chỉ định là Đại lý độc quyền cho Hãng tàu Dongjin (Hàn Quốc) - Khai thác tuyến vận chuyển hàng Xuất nhập khẩu từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông, Thái Lan về TP. HCM, Hải Phòng và ngược lại.

2015 XÂY DỰNG TRUNG TÂM LOGISTICS TRANSIMEX KCNC TP. HCM

- 11/2015: Khai trương tàu Transimex-Saigon 68, có sức chở trọng tải 3.000 tấn/ 128 TEU
- T9/2015: Hoàn thành dự án Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng và đưa vào hoạt động.
- 08/2015: Khởi công xây dựng Trung tâm Logistics Transimex Khu công nghệ cao tại Khu công nghệ cao TP.HCM. Tổng diện tích: 100.000 m². Tổng vốn đầu tư: 510.000.000.000 đồng
- 08/2015: Tham gia góp vốn thành lập Công ty TNHH Vận Tải Container Hải An, giá trị vốn góp: 40.000.000.000 đồng
- 06/2015: Văn phòng Chi nhánh Hà nội chuyển đến số 23, phố Trần Xuân Soan, phường Ngõ Thì Nhậm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
- 04/2015: Khởi công xây dựng Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng. Tổng diện tích: 16.000 m², tổng vốn đầu tư: 34 tỷ đồng
- 04/2015: Sáp nhập Phòng Phát triển kinh doanh và Bộ phận Marketing thành Phòng Sales - Marketing

2016 ~



- 01/2015: Khai trương tàu Transimex 18, có sức chở trọng tải 3.000 tấn/ 128 TEU.

2016 KHÁNH THÀNH TRUNG TÂM LOGISTICS TRANSIMEX KCNC TP. HCM

- 2016: Transimex được xếp hạng top 500 Doanh nghiệp lớn Việt nam năm 2016 (VNR500) do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report), kết hợp cùng Báo VietnamNet bình chọn
- 12/2016: Hãng tàu Dongjin Shipping (Transimex làm đại lý) đón tàu Dongjin Aube đến Hải Phòng chuyển đầu tiên
- 11/2016: Được bình chọn là Doanh nghiệp đạt chuẩn công bố thông tin năm 2016 theo khảo sát toàn diện của Hiệp hội các nhà Quản trị Tài chính Việt Nam (VAFE) và Công ty Cổ phần Tài Việt (Vietstock.vn)
- 08/2016: Được SGS tái đánh giá và cấp giấy chứng nhận ISO9001:2015
- 05/2016: Khai trương tàu sà lan Transimex 79
- 04/2016: Khánh thành Trung Tâm Logistics Transimex Khu Công Nghệ Cao - TP. Hồ Chí Minh
- 03/2016: Trở thành cổ đông chiến lược của Cholimex (MCK: CLX)

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Từ năm 1983 đến nay, trải qua 34 năm hình thành và phát triển, hiện nay Công ty Cổ phần Transimex vẫn luôn duy trì hoạt động các ngành chính hiện có và mở rộng phát triển thêm các ngành có thế mạnh khác, cụ thể như sau:

- Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ, dịch vụ Logistics.
- Dịch vụ Cảng ICD, kho ngoại quan, kho CFS, kho lạnh, kho DC (Distribution Center) và kho thường. Dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ làm thủ

tục Hải Quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hóa cho tàu biển trong và ngoài nước.

- Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải đa phương thức.
- Dịch vụ vận tải đường thủy. Đầu tư kinh doanh Tài chính - Chứng khoán.
- Dịch vụ cho thuê văn phòng; Đầu tư phát triển các dự án bất động sản.
- Các dịch vụ liên quan đến vận chuyển & xếp dỡ hàng hoá.
- Dịch vụ vận chuyển hàng quá cảnh.
- Đại lý du lịch, kinh doanh tổng hợp.

TẦM NHÌN, SỨ MỆNH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN



TẦM NHÌN

Trở thành doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics trọn gói và tích hợp hàng đầu Việt Nam.

SỨ MỆNH

- Luôn hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics trên phạm vi toàn quốc
- Tạo ra giải pháp Logistics tổng thể, trọn gói, tích hợp, đáp ứng yêu cầu của khách hàng
- Sở hữu, điều hành, khai thác những trung tâm Logistics hàng đầu cả nước

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

- Tập trung mở rộng, phát triển bền

vững ngành nghề cốt lõi của Công ty

- Hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ logistics toàn quốc, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố trọng điểm
- Đầu tư vào các Công ty có tiềm lực về tài chính, cơ sở vật chất nhằm hỗ trợ và gia tăng chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics
- Liên kết với các doanh nghiệp cùng ngành để mở rộng cơ sở hạ tầng, hợp tác với phương châm đôi bên cùng có lợi
- Đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng thông qua việc tối ưu hóa chất lượng dịch vụ của Công ty
- Ứng dụng hệ thống quản trị doanh nghiệp, quản trị dịch vụ Logistics tiên tiến

CÁC RỦI RO

I. RỦI RO VỀ TÀI CHÍNH - MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ:

- Hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng của những biến động của thị trường tài chính trong nước và thế giới như biến đổi tỷ giá ngoại tệ, biến động lãi suất cho vay.
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ Logistics của công ty chịu ảnh hưởng của những yếu tố cấu thành dịch vụ vận tải, dịch vụ khai thác kho bãi... do đó những biến động về giá cả nhiên liệu, điện, các loại phí liên quan do thị trường hoặc phi thị trường đều gây ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh khai thác dịch vụ Logistics nói chung của Công ty.
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ Logistics có liên quan đến các hoạt động kinh tế xã hội khác như xuất nhập khẩu, sản xuất hàng hóa... do vậy những thay đổi chính sách có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, thông quan hàng hóa đều có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp

II. RỦI RO VỀ NGUỒN NHÂN LỰC:

Đặc thù của hoạt động kinh doanh dịch

vụ Logistics chịu ảnh hưởng nhất định từ năng lực quản trị, điều hành khai thác dịch vụ của một số nhân sự quản trị cao cấp do đó những biến động, thay đổi về nhân sự quản trị cấp cao có thể có ảnh hưởng đến cơ cấu, danh mục khách hàng tiềm năng của công ty

Dân số trẻ ngày càng tăng tại Việt Nam, đặc biệt là khu vực thành phố Hồ Chí Minh có tác động lâu dài đối với các điều kiện đang diễn ra trong lao động, dịch vụ và thị trường tài chính. Transimex coi sự thay đổi nhân khẩu học là một trong những thách thức chính và tích cực tham gia vào việc lập kế hoạch hoạt động hiệu quả. Nhằm duy trì một lực lượng lao động hiệu quả trong dài hạn, Transimex đang tập trung vào các trọng tâm sau đây:

1. tạo môi trường làm việc lý tưởng,
2. thúc đẩy và duy trì năng lực của lao động,
3. có trình độ phù hợp,
4. nâng cao nhận thức của nhân viên về trách nhiệm trong việc đưa ra các quyết định cho tương lai



CÔNG TY THÀNH VIÊN, CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT



CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI TRANSIMEX

Tên chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Transimex
Tên giao dịch: TMS-TRANS
Trụ sở: Lô A3, Khu Công nghiệp Cát Lái 2, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, TP. HCM
Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi); Dịch vụ đóng gói.
Vốn điều lệ: 54.950.000.000 đồng



CÔNG TY TNHH MTV BẤT ĐỘNG SẢN TRANSIMEX

Tên chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Transimex
Tên giao dịch: TMS-PROPERTY
Trụ sở: 172 Hai Bà Trưng, P. Đakao, Q.1, TP. HCM
Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bất động sản; Lưu giữ hàng hóa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;

Cho thuê máy móc; Thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Chuyển phát.
Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.
Tòa nhà TMS-BUILDING, tổng diện tích 8.500 m² (gồm 14 tầng và 2 tầng hầm), Công ty CP Transimex sử dụng 2 tầng của cao ốc làm trụ sở chính, cho thuê 100% diện tích còn lại. Đây là nguồn thu ổn định, khá lớn cho Công ty.



CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX

Tên chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Transimex
Tên tiếng Anh: TRANSIMEX DISTRIBUTION CENTER COMPANY LIMITED
Tên giao dịch: TRANSIMEX DC
Trụ sở chính: Đường số 23, KCN Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ kho phân phối hàng hóa. Dịch vụ bao bì, đóng gói, phân phối hàng hóa
Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng



CÔNG TY TNHH MTV TRANSIMEX HI TECH PARK LOGISTICS

Tên chủ sở hữu: Công ty Cổ Phần Transimex
Tên giao dịch: CÔNG TY TNHH MTV TRANSIMEX HI TECH PARK LOGISTICS
Tên viết tắt: TRANSIMEX SHTP LOGISTICS
Trụ sở chính: Lô BT, đường D2, Khu

công nghệ cao TP. HCM, P. Tăng Nhơn Phú B, Q. 9, TP. HCM
Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường biển, đường hàng không; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng



CÔNG TY TNHH NIPPON EXPRESS (VIỆT NAM)

Tên giao dịch: NIPPON EXPRESS (VIETNAM) Co., Ltd
Địa chỉ: 364 Cộng Hòa, P. 5.2 & 5.3
 Tòa Nhà ETOWN, P. 13, Q. Tân Bình,
 TP. HCM
MST: 0302065148
Hình thức liên doanh: Liên doanh
 giữa Công ty Cổ phần Transimex và
 Công ty Nippon Express Nhật Bản.

Trong đó Transimex chiếm 50%,
 Công ty Nippon Express chiếm 50%.
Hoạt động chính: Dịch vụ giao nhận
 hàng hóa đường hàng không và đường
 biển, vận chuyển hàng hóa đường bộ,
 vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị
 nặng, dịch vụ kho bãi, làm thủ tục hải
 quan và các dịch vụ Logistics.
Vốn điều lệ: 25.050.000.000 đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Tên giao dịch: VINAFREIGHT
Mã CK: VNF
Trụ sở chính: Tòa nhà Vinafreight,
 A8 Trường Sơn, Q. Tân Bình, Tp. Hồ
 Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ
 giao nhận hàng không, dịch vụ giao
 nhận đường biển, dịch vụ đại lý tàu
 biển, dịch vụ cho thuê kho bãi, dịch

vụ giá trị gia tăng.
Vốn điều lệ: 56.000.000.000 đồng
Transimex sở hữu:
 44,18%/ vốn điều lệ



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Tên giao dịch: HAIANTS., JSC
Mã CK: HAH
Trụ sở chính: Tầng 7, số 45,
 Phố Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị
 Xuân, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp
 các dịch vụ liên quan đến cảng biển
 và vận tải hàng hóa nội địa bao gồm:

Dịch vụ khai thác cảng biển, dịch vụ
 vận tải đường biển,...
Vốn điều lệ: 231.962.320.000 đồng
Transimex sở hữu:
 22.61%/ vốn điều lệ



CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)

Tên giao dịch: CHOLIMEX
Mã CK: CLX
Trụ sở chính: 631 - 633 Nguyễn Trãi,
 Phường 11, Quận 5, TP.HCM
Ngành nghề kinh doanh:
 - Phát triển, mở rộng kinh doanh hạ
 tầng khu công nghiệp
 - Sản xuất chế biến và phân phối
 lương thực thực phẩm, hàng nông

thủy hải sản xuất khẩu
 - Kinh doanh XNK
 - Tổ chức mạng lưới phân phối sản
 phẩm trong và ngoài nước.
Transimex sở hữu: 35.02%%

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

CÁC CHI NHÁNH Branches

Công Ty Cổ Phần Vận Tải
Transimex
(TMSITRANS)

CÔNG TY TNHH MTV
TRANSIMEX HI-TECH PARK
LOGISTICS
Transimex SHTP Logistics

CÔNG TY TNHH MTV TRUNG
TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX
Transimex Distribution
Center

CÔNG TY TNHH MTV BẤT
ĐỘNG SẢN TRANSIMEX
Transimex Property

CÁC CHI NHÁNH Branches

CẢNG THÔNG QUAN
NỘI ĐỊA TRANSIMEX
ICD Transimex

TRUNG TÂM DV VẬN CHUYỂN VÀ
KHAI THÁC SÀ LAN TRANSIMEX
Transimex Barging
Service Center

TRUNG TÂM LOGISTICS
TRANSIMEX ĐÀ NẴNG
Danang Transimex
Logistics Center

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
Danang Branch

CHI NHÁNH PHÍA BẮC
(HÀ NỘI/ HẢI PHÒNG)
Northern Branch
(Hanoi/Haiphong)

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Shareholders Meeting

BAN KIỂM SOÁT

Committee Of Controllers

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Board Of Management

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Board Of General Director

CÁC PHÒNG BAN

Departments

PHÒNG LOGISTICS
Logistics Dept

PHÒNG HỢP TÁC ĐẠI LÝ
Agency Corporation Dept

ĐẠI LÝ HÃNG TÀU DONGJIN
General Agent
of Dongjin Shipping

PHÒNG SALES & MARKETING
Sales & Marketing Dept


PHÒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐẦU TƯ
Investment &
Management Dept

PHÒNG HÀNH CHÍNH
NHÂN SỰ
Admin & HR Dept

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
Financial and
Accounting Dept



TỔ CHỨC NHÂN SỰ

- 
- Với sự dày dặn kinh nghiệm trong các khâu thủ tục làm hàng container trung chuyển, Transimex cam kết đem sự hài lòng tuyệt đối cũng như đảm bảo về thời gian, chất lượng dịch vụ, tính linh hoạt ở mức tốt nhất cho khách hàng

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

Tính đến ngày 31/12/2016, tổng số nhân sự của Công ty CP Transimex và các Công ty thành viên là 620 người.

Tại Transimex, đội ngũ nhân viên với nhiều năm kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn, có quyết tâm phát triển nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm, tinh thần kỉ luật cao và luôn chủ động trong công việc. Đội ngũ cán bộ Lãnh đạo nhạy bén, có khả năng và kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp. Những thành viên đó đã hợp thành một đội ngũ mạnh cùng chung mục tiêu nâng cao giá trị cốt lõi của Công ty.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại Transimex, phát triển sự nghiệp và kỹ năng của nhân viên là một yếu tố quan trọng để thành công trong tương lai. Trên cơ sở niềm tin này, Transimex hiện đang triển khai các chương trình nhằm hỗ trợ nhân viên phát triển tối đa năng lực của họ.

Môi trường làm việc lý tưởng

Transimex không ngừng nuôi dưỡng và phát triển tài sản quan trọng nhất của công ty bằng cách duy trì đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, tận tâm, có trình độ chuyên môn cao để đáp ứng



được mọi thách thức trong nền kinh tế thị trường. Chúng tôi đề cao giá trị của nhân viên bằng việc cung cấp cho họ sự nghiệp vững chắc, môi trường làm việc với điều kiện tốt, tạo tâm lý thoải mái cho nhân viên khi làm việc tại Công ty và khuyến khích nhân viên cân bằng giữa cuộc sống và công việc. Bên cạnh đó chúng tôi chú trọng xây dựng tinh thần đồng đội và tăng cường mối quan hệ giữa các đồng nghiệp thông qua các hoạt động nhóm.

Đào tạo và phát triển nhân viên

Chúng tôi tôn trọng và hỗ trợ nhân viên có tinh thần cầu tiến, tích cực học hỏi gia tăng kiến thức, khuyến khích và cởi mở với những ý tưởng mới đồng thời chia sẻ niềm đam mê thành công của họ.

Chúng tôi luôn đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực, phát triển đội ngũ nhân sự kế thừa. Thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng các chương trình đào tạo tại chỗ và đào tạo bên ngoài, luôn coi trọng công tác



quản trị nguồn nhân lực, hoàn thiện các chính sách tuyển dụng, đào tạo, đãi ngộ, gắn quyền lợi đi đôi với trách nhiệm nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong công việc. Đồng thời, chúng tôi luôn tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên phát huy tính sáng tạo, chủ động trong công việc cũng như nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Đảm bảo an toàn lao động cho toàn thể nhân viên

Sức khỏe và sự an toàn của nhân viên

là ưu tiên hàng đầu đối với chúng tôi. Chúng tôi hiểu rằng khi sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân viên được đảm bảo thì hiệu quả công việc sẽ được nâng cao. Vì thế Transimex luôn đảm bảo công tác an toàn lao động tại nơi làm việc. Chúng tôi cũng thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn an toàn lao động và hướng dẫn, tổ chức cho nhân viên duy trì một lối sống lành mạnh. Bên cạnh đó, hằng năm, chúng tôi định kỳ thực hiện các chương trình kiểm tra sức khỏe, du lịch nhằm đảm bảo phúc lợi cho nhân viên. Chúng tôi hiểu rằng trong khi công việc là một khía cạnh quan trọng trong cuộc sống của nhân viên, thì sức khỏe của họ nên được ưu tiên trước nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BOARD OF MANAGER- MENT



Ông/Mr. BUI TUẤN NGỌC
Chủ tịch Hội đồng quản trị / *Chairman*
Quốc tịch: Việt Nam / *Nationality: Viet Nam*



Ông/Mr. LÊ DUY HIỆP
Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị / *Vice Chairman*
Quốc tịch: Việt Nam / *Nationality: Viet Nam*



Ông/Mr. VŨ CHINH
Thành viên Hội đồng quản trị/ *Member*
Quốc tịch: Việt Nam / *Nationality: Viet Nam*



Ông/Mr. VŨ CƯỜNG
Thành viên Hội đồng quản trị/ *Member*
Quốc tịch: Việt Nam / *Nationality: Viet Nam*



Ông/Mr. NGUYỄN PHAN DŨNG
Thành viên Hội đồng quản trị/ Member
Quốc tịch: Việt Nam / Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. ĐỖ XUÂN QUANG
Thành viên Hội đồng quản trị/ Member
Quốc tịch: Việt Nam / Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. TOSHIYUKI MATSUDA
Thành viên Hội đồng quản trị/ Member
Quốc tịch: Nhật bản / Nationality: Japan



Ông/Mr. HUỖNH MINH THẢO
Thành viên Hội đồng quản trị/ Member
Quốc tịch: Việt Nam / Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. BÙI MINH TUẤN
Thành viên Hội đồng quản trị/ Member
Quốc tịch: Úc / Nationality: Australia

BAN ĐIỀU HÀNH GENERAL DIRECTOR BOARD



Ông/Mr. LÊ DUY HIỆP

Tổng Giám đốc / General Director / CEO

Quốc tịch: Việt Nam / Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. NGUYỄN HỒNG SƠN

Phó Tổng Giám đốc / Deputy General Director

Quốc tịch: Việt Nam / Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. TÔN THẮT HUNG

Phó Tổng Giám đốc / Deputy General Director

Quốc tịch: Việt Nam / Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Phó Tổng Giám đốc / Deputy General Director

Quốc tịch: Việt Nam / Nationality: Viet Nam

BAN KIỂM SOÁT BOARD OF SUPERVISOR



Ông/Mr. NGUYỄN TUẤN ANH

Trưởng ban kiểm soát / Chief Supervisor

Quốc tịch: Việt Nam / Nationality: Viet Nam



Bà/Ms. NGUYỄN KIM HẬU

TV Ban kiểm soát / Member

Quốc tịch: Việt Nam / Nationality: Viet Nam





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

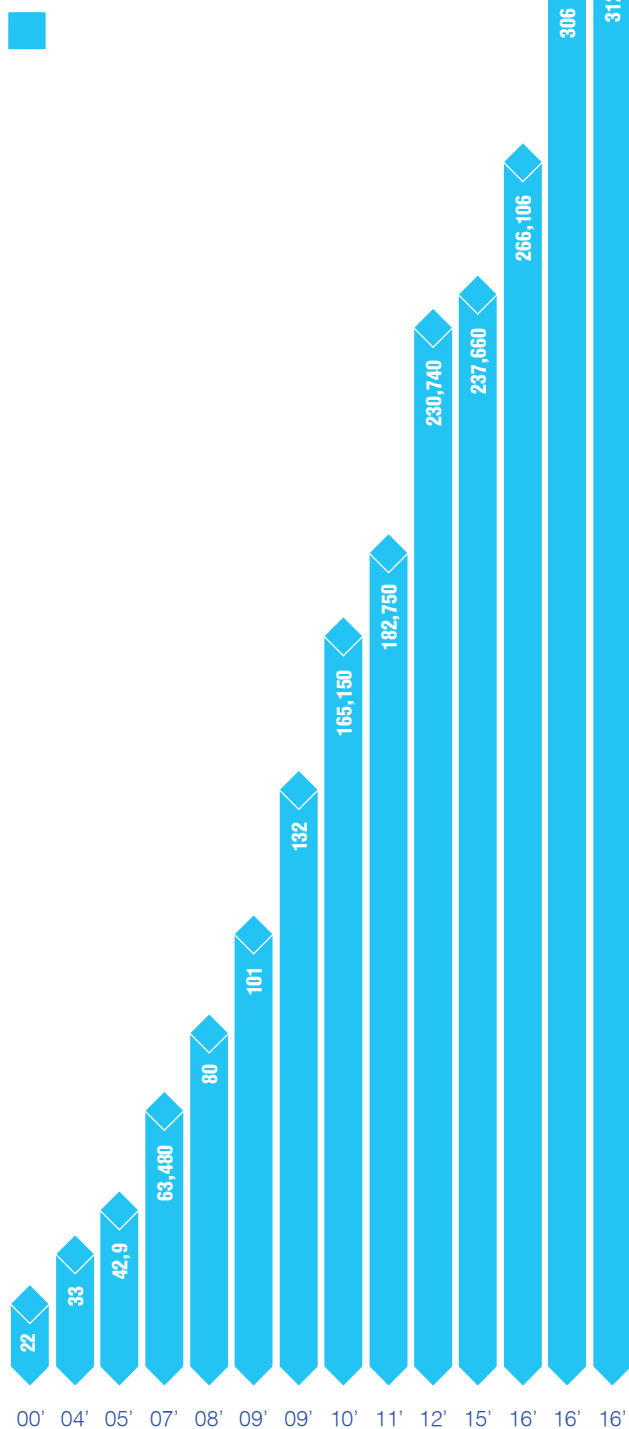
- Đại lý độc quyền cho Hãng tàu Dongjin (Hàn Quốc)



KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC QUA 10 NĂM (2007-2016)

BIỂU ĐỒ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

ĐVT: Tỷ đồng

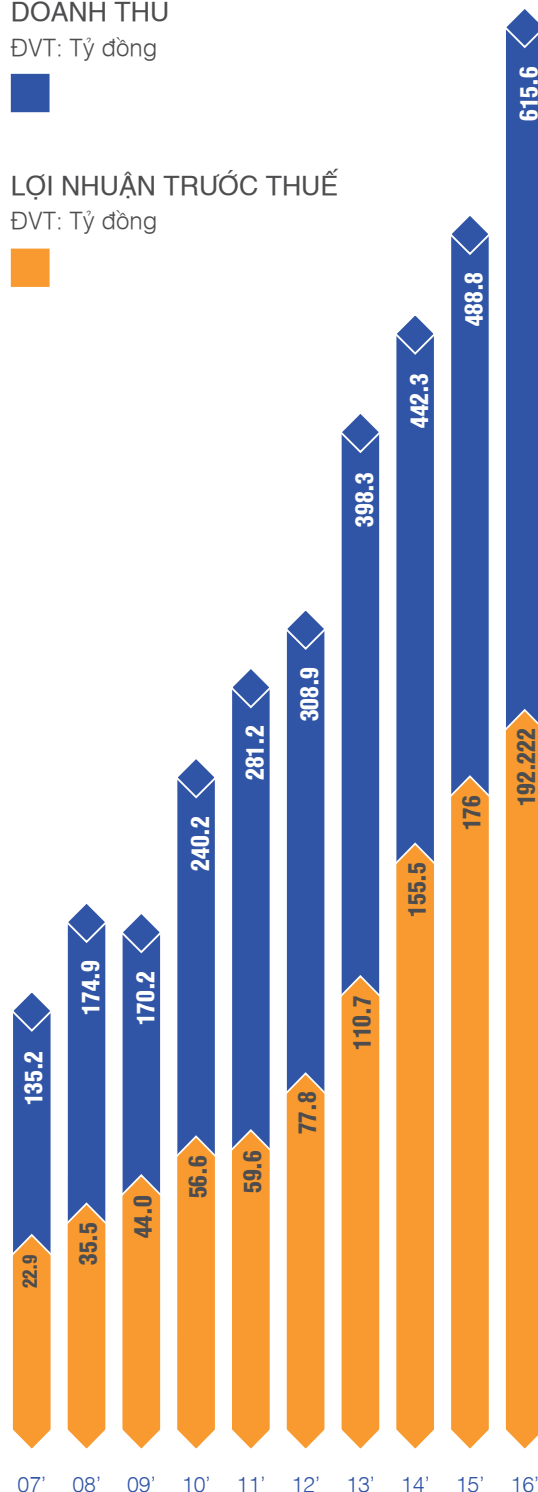


DOANH THU

ĐVT: Tỷ đồng

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

ĐVT: Tỷ đồng



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1,420,069,375,390	2,006,278,580,543	41.28%
Doanh thu thuần	488,804,112,662	615,663,883,764	25.95%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	85,590,706,507	93,646,763,182	9.41%
Lợi nhuận khác	5,292,474,690	181,774,823	-96.57%
Lợi nhuận trước thuế	175,999,979,566	192,222,600,836	9.22%
Lợi nhuận sau thuế	155,372,371,111	172,197,323,602	10.83%
Shares	23,766,039	31,265,357	31.55%
EPS	6,538	5,508	-15.75%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	23%		

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán nhanh	2.06	1.27
Khả năng thanh toán ngắn hạn	2.40	1.30
Cơ cấu vốn		
Tổng nợ/ Vốn CSH	63.55%	86.04%
Tổng nợ/ Tổng tài sản	38.86%	46.25%
Năng lực hoạt động		
Vòng quay hàng tồn kho	49.26	35.41
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0.34	0.31
Khả năng sinh lời		
Tỷ suất LN/ Tổng tài sản	10.94%	8.58%
Tỷ suất LN/ Doanh thu thuần	31.79%	27.97%
Tỷ suất LN KD/ Doanh thu thuần	17.51%	15.21%
Tỷ suất LN/ NV CSH	17.89%	15.97%

CỔ PHẦN

Số lượng: 31.265.357

Cơ cấu cổ đông (tại thời điểm chốt danh sách 22/06/2016)

Diễn giải	Cổ đông lớn		Cổ đông nhỏ		Tổng cộng
	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	
Cổ đông trong nước		4	1,106	52	1,162
Cổ đông nước ngoài	1	1	173	16	191
Cổ đông nhà nước		1			1
Cổ đông khác					-
Tổng cộng	1	6	1,279	68	1,354

CỔ PHIẾU QUỸ TMS: 9.892

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa: Quý vị cổ đông

Hội đồng quản trị báo cáo quý vị cổ đông về tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, việc chỉ đạo, giám sát của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) đối với Ban điều hành công ty (“BDH”) năm 2016 và kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2017 như sau:

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2016:

Năm 2016, HĐQT và BDH đã bám sát các mục tiêu đề ra, thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ, phát triển các mảng dịch vụ có nhiều tiềm năng.

- Kết quả kinh doanh năm tài chính 2016 của Transimex (Hợp nhất):

ĐVT: Triệu đồng
(%) TH 2016 SO VỚI

STT	CHỈ TIÊU	KH 2016	TH 2016	TH 2015	CÙNG KỲ	
					KH NĂM	2015
1	Tổng doanh thu	507.000	615.663	488.804	121,4%	126,0%
2	Lợi nhuận trước thuế	219.252	192.222	175.999	87,7%	109,2%
3	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu	43,2%	31,2%	36,0%	72,2%	86,7%
4	Cổ tức		30%	20%		150%

- Kết quả kinh doanh năm tài chính 2016 của các Công ty liên doanh, liên kết:

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	DOANH THU		LỢI NHUẬN	
		THỰC HIỆN	(%) TH 2016 SO VỚI 2015	THỰC HIỆN	(%) TH 2016 SO VỚI 2015
1	Công ty Liên doanh Nippon Express (Vietnam)	1.499.938	74,5%	122.469	151,5%
2	Công ty CP Vận tải & Xếp dỡ Hải An (HAH)	487.581	92,9%	148.662	81,5%
3	Công ty CP Vinafreight (VNF)	1.649.023	84,8%	54.575	108,3%

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2016

1. Thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”):

HĐQT nhiệm kỳ 4 (2014-2018) gồm 9 thành viên, trong đó có 03 thành viên độc lập.

Các tiểu ban thuộc HĐQT như sau:

- Tiểu ban: NHÂN SỰ VÀ LƯƠNG, THUỞNG
- Trưởng Ban: Ông Vũ Chinh
- Thành viên: Ông Lê Duy Hiệp
- Tiểu ban: QUẢN TRỊ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH
- Trưởng Ban: Ông Nguyễn Phan Dũng
- Thành viên: Ông Bùi Minh Tuấn, Ông Vũ Cường
- Tiểu ban: CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN – ĐẦU TƯ
- Trưởng Ban: Ông Bùi Tuấn Ngọc
- Thành viên: Ông Đỗ Xuân Quang
- Tiểu ban: LIÊN DOANH LIÊN KẾT
- Trưởng Ban: Ông Huỳnh Minh Thảo
- Thành viên: Ông Lê Duy Hiệp, Ông Toshiyuki Matsuda

Các thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong vai trò xây dựng định hướng chiến lược tổng thể và mục tiêu hoạt động của Công ty, chỉ đạo và giám sát BDH nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất.

2. Các hoạt động của Hội đồng Quản trị HĐQT 2016:

Để thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao, HĐQT Công ty đã tiến hành triển khai hoạt động theo quy định của Điều lệ Công ty, tuân thủ Luật Doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.

Các cuộc họp của HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng điều lệ Công ty. Các Biên bản, Nghị quyết của HĐQT đều có sự thống nhất của các Thành viên và được lưu giữ theo đúng quy định. Cụ thể, trong năm 2016, HĐQT đã có 16 phiên họp và ban hành 40 quyết định, cụ thể như sau:

- 05 quyết định liên quan đến cơ cấu tổ chức, nhân sự, quỹ lương;
 - 05 quyết định liên quan đến đầu tư phát triển kinh doanh logistics của Công ty;
 - 24 quyết định liên quan đến đầu tư tài chính và các hoạt động tài chính khác;
 - 06 quyết định liên quan đến các hoạt động khác của Công ty.
- Trong năm 2016, HĐQT đã phối hợp với Ban kiểm soát kiểm tra việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Về cơ cấu tổ chức, nhân sự và quỹ lương, HĐQT đã có các quyết định sau:

- Thông qua Tờ trình Quyết toán quỹ lương năm 2015 và kế hoạch ngân sách lương năm 2016;
- Thông qua vấn đề thay đổi địa điểm văn phòng giao dịch của Chi nhánh Đà Nẵng;
- Thông qua tờ trình thành lập Phòng Quản trị và đầu tư;
- Tái bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty, nhiệm kỳ: Từ 16/11/2016 đến 30/4/2018;
- Bổ nhiệm Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Giao nhận Ngoại thương (“TMS-Trans”) - (Công ty 100% vốn);
- Và một số quyết định khác.

Về tài chính, HĐQT đã tập trung kiểm soát chặt chẽ dòng tiền, giảm thiểu tối đa chi phí sử dụng vốn và sử dụng nguồn vốn hiệu quả, cơ cấu danh mục đầu tư, cắt giảm các hạng mục đầu tư không hiệu quả, thu xếp vốn kịp thời cho các dự án đầu tư của Công ty. HĐQT cũng đã triển khai thực hiện các vấn đề sau:

- Thông qua vấn đề đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Mã chứng khoán: CLX);
- Thông qua vấn đề thoái vốn tại Công ty Cổ Phần Vận Tải và Xếp Dỡ Hải An (Mã chứng khoán: HAH);
- Triển khai thực hiện phương án cổ phần hóa và phát hành cổ phiếu Công ty TNHH MTV Vận tải Giao nhận Ngoại thương (TMS Trans);
- Triển khai thực hiện kế hoạch chi trả cổ tức năm 2015 theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 22/4/2016;
- Thông qua vấn đề triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu và quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ công nhân viên của Công ty (ESOP);
- Thông qua vấn đề thay đổi vốn điều lệ (tăng lên 150 tỷ đồng) và vốn đầu tư (tăng lên 550 tỷ đồng) trên Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty TMS SHTP Logistics;
- Thông qua chủ trương thuê tài chính với hạn mức thuê tài chính tối đa: 100.000.000.000đ (Một trăm tỷ đồng);
- Thông qua phương án chuyển đổi trái phiếu TMSCB2014 đợt 2 vào ngày đáo hạn của trái phiếu;
- Thông qua việc chi trả lãi trái phiếu TMSCB2014;
- Thông qua vấn đề mua lại số cổ phiếu của cán bộ, nhân

viên đã nghỉ việc khi chưa kết thúc chương trình chào bán cổ phiếu cho cán bộ nhân viên, làm cổ phiếu quỹ của Công ty theo quy chế đã được Hội đồng quản trị thông qua theo Quyết định số 31/2014/QĐ-HĐQT ngày 28/10/2014;

- Thực hiện tăng tỉ lệ sở hữu tại Công ty cổ phần Vinafreight;
- Và một số quyết định khác.

Về đầu tư phục vụ hoạt động kinh doanh logistics, HĐQT đã có các quyết định sau:

- Thông qua chủ trương hợp tác với Cảng Sài Gòn và Công ty Cổ phần Vinafreight hợp tác đầu tư xây dựng Trung tâm Phân Phối tại Quận 7 và thuê. Khai thác một phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước;
- Thông qua vấn đề đầu tư đóng mới 1 sà lan 128 TEUs;
- Thông qua vấn đề đầu tư mua 1 xe nâng hàng (reach stacker) cho TTKC (ICD Transimex);
- Thông qua chủ trương đầu tư dự án xây thêm Kho Nhiều Tầng Trung Tâm Logistics tại Khu công nghệ cao TP.HCM và kho lạnh tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG (“ĐHĐCĐ”) THƯỜNG NIÊN 2015-2016:

Năm 2016, HĐQT đã triển khai thực hiện nghị quyết ĐHCĐ thường niên 2015-2016, kết quả như sau:

CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐHCĐ	KẾT QUẢ THỰC HIỆN
Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016	Đã thực hiện
Tỉ lệ cổ tức năm 2015 là 20% trên VDL, trong đó: 5% cổ tức bằng tiền mặt và 15% cổ tức bằng cổ phiếu	Đã thực hiện
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	Đã thực hiện
Đổi tên, logo và hệ thống nhận diện thương hiệu công ty	Đã thực hiện
Lựa chọn Đơn vị kiểm toán cho NĐTC 2016	Đã chọn Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn (A & C)
Tham gia góp vốn thành lập các Công ty, thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trung tâm phân phối tại Quận 7 và thuê, khai thác một phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	Đang thực hiện
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành, Cán bộ chủ chốt của Công ty 5% phần vượt kế hoạch của lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2016	Chưa thực hiện

IV. KẾT QUẢ GIÁM SÁT VÀ HỖ TRỢ CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH:

- Mặc dù năm 2016, phát sinh nhiều tình huống và điều kiện kinh doanh không thuận lợi cho lĩnh vực logistics như việc hạn chế tải trọng xe khiến phải tăng tần suất vận tải bộ, ách tắc vận tải container tại các khu vực ra vào các

cảng, cạnh tranh mạnh trên tuyến vận tải biển nội địa Bắc - Nam; nhu cầu nguồn vốn tăng cao để xây dựng Trung tâm Logistics tại Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh,... nhưng Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình. Đặc biệt, Trung tâm Logistics Khu Công nghệ cao đã gần như đạt công suất khai thác tối đa chỉ sau 6 tháng hoạt động. Năm 2016 cũng là năm đạt đỉnh về sản lượng khai thác container tại ICD Transimex và sản lượng vận chuyển container bằng Sà lan kết nối giữa các ICD khu vực Thành phố Hồ Chí Minh với hệ thống cảng tại Cái Mép - Thị Vải.

- HĐQT đánh giá cao sự điều hành linh hoạt, xử lý kịp thời, thực hiện nghiêm túc và triệt để các chỉ đạo của HĐQT và nghị quyết của ĐHĐCĐ. Sự điều hành hiệu quả của Ban

Tổng giám đốc là điều kiện quan trọng nhất để đạt được chỉ tiêu mà ĐHĐCĐ giao. Những nỗ lực trên cũng đã được ghi nhận, năm 2016, Transimex được bình chọn trong top “500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam - VNR500”.

- Trong năm qua, HĐQT đã có nhiều chỉ đạo về định hướng sản xuất kinh doanh kịp thời đối phó với biến động mạnh của thị trường; hoàn thành các dự án lớn và giám sát nhiều hoạt động khác, đưa ra các chỉ đạo kịp thời và hỗ trợ Ban điều hành (BĐH) trong công tác tìm kiếm khách hàng mới cũng như cung cấp các thông tin về thị trường và khách hàng tiềm năng.

V. BÁO CÁO THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2016 (TRƯỚC THUẾ):

STT	HỌ TÊN	CHỨC DANH	THÙ LAO	THƯỞNG	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
1	Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	35%	65%	100%	
2	Lê Duy Hiệp	P.CT HĐQT	25%	75%	100%	
3	Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%	
4	Đỗ Xuân Quang	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%	
5	Nguyễn Phan Dũng	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%	
6	Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%	
7	Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%	
8	Huỳnh Minh Thảo	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%	
9	Vũ Cường	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%	
	Tổng cộng		58%	42%	100%	

VI. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2017:

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016-2017, đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Phấn đấu thực hiện kế hoạch kinh doanh năm tài chính 2017:

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	KH 2017	(%) SO VỚI TH 2016
1	Tổng doanh thu	700.750	113,80%
2	Lợi nhuận trước thuế	213.180	111,00%
3	Cổ tức	25-30%	83%-100%



- Thực hiện mục tiêu trở thành doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics trọn gói và tích hợp hàng đầu Việt nam.
- Tập trung chỉ đạo BDH hoàn thành đúng tiến độ dự án cải tạo một phần kho tại Trung tâm Logistics Transimex - Đà Nẵng thành kho lạnh và đưa vào khai thác có hiệu quả cao.
- Tối đa hoá hiệu quả của Cảng ICD Transimex, Trung tâm phân phối (TMS DC), trung tâm logistics Transimex Đà Nẵng, Trung tâm Logistics tại khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh và các dự án đầu tư được hoàn thành trong năm 2017.
- Tiếp tục đầu tư vào các Công ty cùng ngành nghề có tiềm năng phát triển và có các dịch vụ bổ trợ cho Công ty, hợp tác cùng các Công ty này đầu tư xây dựng kho bãi cho thuê và khai thác Cảng biển.
- Tiếp tục chỉ đạo, hỗ trợ BDH tìm kiếm thêm các dự án mới, nghiên cứu đầu tư những trung tâm Logistics, kho bãi tại những vị trí tiềm năng và nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ logistics cho các Chi nhánh của Công ty nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ logistics toàn quốc, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố trọng điểm.
- Thực hiện các hoạt động tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Quản lý có hiệu quả việc đầu tư tại các công ty liên doanh, liên kết thông qua các hình thức kết nối về dịch vụ, hợp tác kinh doanh và tham gia công tác quản trị ... nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.
- Ứng dụng hệ thống quản trị doanh nghiệp, quản trị dịch vụ Logistics tiên tiến.

- Xác định nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Công ty trong năm tới cũng như trong tương lai, HĐQT sẽ chú trọng vào chính sách phát triển nguồn nhân lực, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo sự gắn kết lâu dài của CB-NV đối với Công ty.

Hội đồng quản trị đánh giá cao và cảm ơn sự tận tâm, nỗ lực của BDH, toàn thể CB-CNV công ty, đã đóng góp để Công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2016. Hội đồng quản trị tin chắc rằng, với sự ủng hộ nhiệt tình của Quý cổ đông, Quý khách hàng trong và ngoài nước, sự hỗ trợ của đối tác chiến lược, cùng sự nỗ lực của HĐQT, BDH và toàn thể cán bộ nhân viên, Công ty sẽ tiếp tục hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2017.

Trân trọng.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch HĐQT

Bùi Tuấn Ngọc



Tổng doanh thu đạt

615 tỷ đồng
tăng 25,95% so với 2015

Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu

31,2%

Lợi nhuận trước thuế đạt

192 tỷ đồng

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

I. KẾT QUẢ KINH DOANH DỊCH VỤ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2016

1. Về thực hiện các chỉ tiêu về sản lượng:

- Sản lượng giao nhận hàng hóa XNK

HÀNG BẰNG ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG (TẤN)

Hàng bằng đường hàng không (Tấn)				
KH 2015	TH 2015	TH 2014	(% TH 2016 so với	
			KH NĂM	CÙNG KỲ
931	710,0	789	76%	90%

HÀNG BẰNG ĐƯỜNG BIỂN

Hàng nguyên Cont (Teu)				Hàng Lẻ (M ³)					
KH 2016	TH 2016	TH 2015	(% TH 2016 so với		KH 2016	TH 2016	TH 2015	(% TH 2016 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
19,649	18,989	16,986	97%	112%	21,462	20,190	12,410	94%	163%

- Sản lượng hàng qua cảng ICD Transimex & dịch vụ Kho bãi chung

CẢNG ICD

Cont hàng (Teu)					Cont rỗng (Teu)				
KH 2016	TH 2016	TH 2015	(% TH 2016 so với		KH 2016	TH 2016	TH 2015	(% TH 2016 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
188,200	236,403	191,375	126%	124%	142,000	131,577	133,084	93%	99%

KHO CFS (M³)

KH 2016	TH 2016	TH 2015	(% TH 2016 so với		KH 2016	TH 2016	TH 2015	(% TH 2016 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
344,000	364,165	400,173	106%	91%	31,500	37,467	31,449	119%	119%

KHO LẠNH (TẤN)

KHO NGOẠI QUAN

Nhập khẩu (M ³)					Xuất khẩu (M ³)				
KH 2016	TH 2016	TH 2015	(% TH 2016 so với		KH 2016	TH 2016	TH 2015	(% TH 2016 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
54,200	69,767	53,582	129%	130%	33,000	57,995	30,519	176%	190%

Ghi chú: sản lượng thực hiện trên = sản lượng của KNQ ICD + KNQ TMS DC+ KNQ TMS SHTP

TRUNG TÂM PHÂN PHỐI-TMS DC (TẤN)

Nhập kho (Tấn)					Xuất kho (Tấn)				
KH 2016	TH 2016	TH 2015	(% TH 2016 so với		KH 2016	TH 2016	TH 2015	(% TH 2016 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
46,500	145,699	67,882	313%	215%	46,500	137,676	61,751	296%	223%



- Sản lượng hàng vận chuyển Sà lan và vận tải Container đường bộ:

TT DV VẬN CHUYỂN SÀ LAN (TEU)

VẬN TẢI CONTAINER ĐƯỜNG BỘ (TEU)

KH 2016	TH 2016	TH 2015	(% TH 2016 so với		KH 2016	TH 2016	TH 2015	(% TH 2016 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
118,000	138,393	104,488	117%	132%	38,466	38,948	27,456	101%	142%

Ghi chú: SL (TEU) = SI chuyển x 2 (Thông thường 1 chuyển cont 40')

- Sản lượng hàng làm Đại lý vận tải biển:

VẬN CHUYỂN QUỐC TẾ (TEU)

VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA HCM-HPG-HCM (TEU)

KH 2016	TH 2016	TH 2015	(% TH 2016 so với		KH 2016	TH 2016	TH 2015	(% TH 2016 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
31,124	38,894	25,634	125%	152%	2,000	1,933	1,479	97%	131%

2. Về thực hiện các chỉ tiêu về tài chính:

Kết quả kinh doanh năm tài chính 2016 (Hợp nhất)
(ĐVT: triệu đồng):

STT	CHỈ TIÊU	KH 2016	TH 2016	TH 2015	(% TH 2016 SO VỚI	
					KH NĂM	CÙNG KỲ 2015
1	Tổng doanh thu	507.000	615.663	488.804	121,4%	126,0%
2	Lợi nhuận trước thuế	219.252	192.222	175.999	87,7%	109,2%
3	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu	43,2%	31,2%	36,0%	72,2%	86,7%
4	Cổ tức		20%	20%		100%

3. Về thực hiện các dịch vụ cốt lõi của Công ty:

a. Hoạt động kinh doanh dịch vụ:

- Dịch vụ Logistics: Tập trung khai thác dịch vụ Logistics tích hợp và Logistics theo hợp đồng (Contract logistics) cho các khách hàng truyền thống và tìm kiếm những khách hàng mới, dần hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics với quy mô toàn quốc. Dịch vụ Logistics hàng nặng đã có khởi sắc với việc tiếp tục hoàn tất các phần của dự án Thái Bình, Vinh Tân 4 và đang chuẩn bị phục vụ cho các dự án Phong Điện Bến Tre, Cà Mau
- Dịch vụ khai thác container & Dịch vụ vận tải thủy nội địa: Năm 2016 đánh dấu là một năm đạt đỉnh về sản lượng khai thác container tại ICD Transimex tính từ ngày thành lập ICD Transimex đến nay (367.980 TEU Vs 324.459 TEU) cũng như sản lượng vận chuyển container bằng xà lan kết nối giữa các ICD khu vực Thành phố Hồ Chí Minh với hệ thống cảng tại Cái Mép - Thị Vải (138.393 TEU Vs 104.488 TEU). Ngày 27/2/2017 vừa qua, Công ty đã tổ chức khai trương đưa vào hoạt động con tàu xà lan TMS-99, nâng tổng số đội tàu xà lan chuyên dụng chở container lên 9 chiếc với tổng năng lực vận chuyển lên 3,500 TEU/Tuần.
- Dịch vụ khai thác kho: Sau khi đưa vào hoạt động, Trung Tâm Logistics Transimex Khu Công Nghệ Cao (SHTP TMS Logistics) tổng diện tích kho trong toàn công ty lên đến gần 100.000 m² và đã nhân rộng ra các loại hình khai thác Kho vốn không phải là truyền thống của Transimex như Kho có bảo quản nhiệt độ, Kho phân phối, kho Cross-Docking... nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Kho. Qua hơn 6 tháng hoạt động, Trung Tâm Logistics Khu CNC đã gần như đạt công suất khai thác tối đa. Các loại hình khai thác kho truyền thống như CFS, Ngoại quan đều giữ tốc độ tăng trưởng tốt.
- Dịch vụ đại lý Container Liner Quốc Tế & Nội địa: Tiếp tục đạt kết quả tốt cả hai khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội/Hải Phòng. Sau khi hãng tàu đưa một chuyến tàu

vào khai thác trực tiếp tại Hải Phòng từ tháng 12/2016, sản lượng do đại lý khai thác luôn đạt yêu cầu từ Hãng. Tổng sản lượng cả hai khu vực đạt mức 40.887 TEU cho năm 2016.

- Dịch vụ vận tải container đường bộ: Đã hình thành chuỗi cung ứng vận tải container đường bộ tại ba khu vực chính của cả nước gồm Hà Nội/Hải Phòng, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện đang cố gắng khai thác tối đa khả năng vận chuyển. Ngoài ra, công ty cũng đã hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ giao hàng bằng xe tải vừa và nhỏ, bao gồm Cold Chain, tiến tới phát triển khai thác dịch vụ giao hàng nhanh, logistics E-Commerce...
- Các dịch vụ khác: Dịch vụ khai thác cho thuê văn phòng luôn đạt tối đa 100% công suất, Bộ phận quản lý tòa nhà luôn cải thiện dịch vụ làm hài lòng khách hàng đang thuê văn phòng tại tòa nhà.

b. Về tổ chức & hoàn thiện đội ngũ nhân sự, bộ máy:

- Thành lập Phòng quản trị đầu tư bao gồm các chức năng quản trị rủi ro, quản trị đầu tư, xây dựng cơ bản, mua sắm, nghiên cứu các dự án đầu tư.
- Cải tiến công tác tuyển dụng để đảm bảo có những quyết định tuyển dụng chính xác.
- Chú trọng công tác đào tạo nâng cao năng lực cho nhân viên, cán bộ quản lý và phát triển nguồn nhân lực của Công ty.
- Tính đến tháng 31/12/2016, tổng số lao động tại Công ty mẹ: 382 người, TMS Property: 06 người, TMS-Trans: 69 người, TMS DC: 27 người, TMS SHTP: 136 người
- 3.3) Về kết quả hoạt động của các Công ty có vốn đầu tư của TMS, các Công ty liên doanh, liên kết năm 2016 (ĐVT : triệu đồng):

c. Về kết quả hoạt động của các Công ty có vốn đầu tư của TMS, các Công ty liên doanh, liên kết năm 2016 (ĐVT : triệu đồng):

STT ĐƠN VỊ	DOANH THU		LỢI NHUẬN	
	Thực Hiện	(%) Th 2016 So Với 2015	Thực Hiện	(%) Th 2016 So Với 2015
1 Công ty Liên doanh Nippon Express (Vietnam)	1.499.938	74,5%	122.469	151,5%
2 Công ty CP Vận tải & Xếp dỡ Hải An (HAH)	487.581	92,9%	148.662	81,5%
3 Công ty CP Vinafreight (VNF)	1.649.023	84,8%	54.575	108,3%

d. Hoạt động đoàn thể và cộng đồng:

- Công đoàn cơ sở đã tham gia cùng Ban điều hành thực hiện tốt các chế độ chính sách cho người lao động, như đóng BHXH, BHYT, BHTN, trả lương cho CNVC-LĐ đúng chế độ chính sách, phù hợp với hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo đảm thu nhập ổn định
- Thực hiện đầy đủ các chương trình của Công Đoàn cấp

trên đề ra và hướng dẫn. Công ty đã tạo điều kiện cho Chi Bộ hoạt động, sinh hoạt đầy đủ.

- Chăm lo tốt đời sống của cán bộ nhân viên thông qua các chương trình tổ chức khám sức khỏe hàng năm cho cán bộ nhân viên, tổ chức đi nghỉ mát nước ngoài (Malaysia) cho tất cả cán bộ nhân viên, chương trình đi tham quan

du lịch cho cán bộ quản lý tại Hàn Quốc đã thực sự tạo tinh thần làm việc, khí thế mới cho toàn thể nhân viên công ty.

II. PHẦN II: KẾ HOẠCH KINH DOANH DỊCH VỤ NĂM 2017

1. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2017:

a. Về sản lượng:

- Sản lượng giao nhận hàng hóa XNK

HÀNG BẰNG ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG (TẤN)

Hàng bằng đường hàng không (Tấn)

KH 2017	TH 2016	TỶ LỆ
925.16	710.0	130%

HÀNG BẰNG ĐƯỜNG BIỂN

Hàng nguyên Cont (TEU)			Hàng lẻ (M ³)		
KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ	KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ
19,970	18,989	105%	26,836	20,190	133%

- Sản lượng hàng qua cảng ICD Transimex & dịch vụ Kho bãi chung

CẢNG ICD

Cont hàng (TEU)			Cont rỗng (Teu)		
KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ	KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ
235,200	236,403	99%	138,934	131,577	106%

Ghi chú: Giảm Cont hàng nhập, tăng Cont rỗng

Kho CFS (M3)			Kho CFS (M3)		
KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ	KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ
364,000	364,165	100%	109,500	37,467	292%
Nhập khẩu	75,142	69,767	108%		
Xuất khẩu	50,683	57,995	87%		

Ghi chú : Sản lượng TH trên = Sản lượng của KNQ ICD + KNQ DC + KNQ SHTP

TRUNG TÂM PHÂN PHỐI - TMS DC (Tấn)

	KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ
Nhập kho	167,790	145,699	115%
Xuất kho	165,914	137,676	121%

- Sản lượng hàng vận chuyển Sà lan và Vận tải Container đường bộ:

TT DV VẬN CHUYỂN SÀ LAN (TEU)

KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ
135,000	138,393	98%

VẬN TẢI CONTAINER ĐƯỜNG BỘ (TEU)

KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ
135,000	138,393	98%

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ KHÁC (TẤN)

KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ	KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ
			85,200	92,630	92%

Ghi chú : $SL (Teu) = SI \text{ chuyển} \times 2$ (Thông thường 1 chuyển = cont 40")

Giảm hàng rời tập trung khai thác hàng Cont

- Sản lượng hàng làm Đại lý vận tải biển:

VẬN CHUYỂN QUỐC TẾ (Teu)			VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA HCM-HPG-HCM (Teu)		
KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ	KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ
63,293	38,894	163%	85,200	92,630	92%

b. Về tài chính:

STT	CHỈ TIÊU	KH 2017	(%) SO VỚI TH 2016
1	Tổng doanh thu	700.750	113,80%
2	Lợi nhuận trước thuế	213.180	111,00%
3	Cổ tức	20%-25%	100%-125%

2. Những mục tiêu tập trung trong năm 2017:

Thực hiện chiến lược phát triển bền vững và tập trung vào ngành nghề cốt lõi của Công ty thông qua các mục tiêu cụ thể như sau:

- Tiếp tục tập trung khai thác có hiệu quả Trung tâm Logistics Khu Công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh (KCNC) - đầu tư mở rộng, tăng diện tích khai thác Kho nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển cho khách hàng là các nhà đầu tư trong KCNC, các doanh nghiệp quanh KCNC và các khu dân cư lớn lân cận.
- Phát triển và hoàn thiện các chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics chuyên biệt như dịch vụ giao hàng FMCG bằng xe tải, dịch vụ Cold Chain, dịch vụ Logistics hàng dự án...
- Nắm bắt các cơ hội và triển khai các dự án đầu tư mới nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics trên phạm vi cả nước.
- Phối kết hợp tốt với các doanh nghiệp liên kết (Vinafreight/ Vector/Vietway) và các cổ đồng chiến lược (Cholimex, Cholimex Food) nhằm tăng cường cho phát triển khai thác dịch vụ Logistics tích hợp và tổng thể.
- Nghiên cứu phát triển dịch vụ Logistics cho E-Commerce nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của loại hình kinh doanh này trên toàn cầu cũng như tại Việt Nam.

- Khởi động lại hoạt động của Phòng Logistics Hàng không nhằm phát triển dịch vụ Logistics Hàng Không.
- Đưa vào khai thác hiệu quả và nhanh chóng Kho lạnh tại Trung tâm Logistics TMS Đà Nẵng.
- Thực hiện cổ phần hóa để nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty Vận tải Transimex (Công ty con 100 vốn).
- Tăng cường công tác Marketing, quảng bá thương hiệu TMS & các công ty liên doanh liên kết
- Thực hiện tốt công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Công ty.
- Thực hiện các trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường gắn liền với tăng trưởng kinh tế bền vững.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Hiệp

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của Ban Kiểm soát được quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Transimex.

Ban Kiểm Soát (BKS) kính trình Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) 2016- 2017 báo cáo đánh giá tình hình hoạt động năm 2016 của như sau:

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Nhân sự ban kiểm soát trong năm có sự biến động khi bà Nguyễn Bích Liên từ nhiệm Ban kiểm soát ngày 01/07/2016 vì lý do cá nhân. Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2013-2018 hiện bao gồm 2 thành viên độc lập không kiêm nhiệm tại Công ty. Ban kiểm soát đã tổ chức kiểm tra, rà soát chi tiết hoạt động quản trị và kinh doanh 6 tháng đầu năm và cả năm 2016.

Đại diện Ban kiểm soát đã được mời và tham gia đầy đủ vào 16 cuộc họp trong năm của HĐQT cũng như được đóng góp ý kiến về tình hình kinh doanh cũng như các định hướng phát triển của Công ty.

Ban kiểm soát cũng thường xuyên duy trì việc trao đổi và đánh giá tình hình hoạt động của Công ty với Ban điều hành.

II. HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY:

1. Hoạt động quản trị:

Hội Đồng Quản Trị ("HDQT") đã triển khai các nghị quyết của HĐQT giao và tiến hành họp thường xuyên, theo sát tình hình hoạt động kinh doanh của công ty và có những chính sách kịp thời tạo điều kiện cho Ban Tổng Giám Đốc điều hành kinh doanh phù hợp với những biến động của thị trường.

2. Hoạt động kinh doanh:

Trong năm vừa qua, Công ty đã nỗ lực thực hiện các nghị quyết của các Đại hội thường niên đề ra với những kết quả khả quan như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 đã hợp nhất:

Đơn vị tính : Tỷ đồng

(%) TH 2016 SO VỚI

STT	CHỈ TIÊU	KH 2016	TH 2016	TH 2015	KH NĂM	CÙNG KỲ
						2015
1	Tổng doanh thu	507.000	615.663	488.804	121,4%	126,0%
2	Lợi nhuận trước thuế	219.252	192.222	175.999	87,7%	109,2%

So với năm 2015 thì doanh thu tăng trưởng 26% và LNTT hợp nhất tăng trưởng 9,2%. Tốc độ tăng trưởng doanh thu mạnh hơn tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế cho thấy sức ép cạnh tranh trên thị trường là rất lớn.

III. BÁO CÁO THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2016:

STT	HỌ TÊN	CHỨC VỤ	THÙ LAO	THƯỞNG
1	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Trưởng Ban kiểm soát	100%	0%
2	Bà Nguyễn Bích Liên	Thành viên	100%	0%
	Tổng cộng		100%	0%




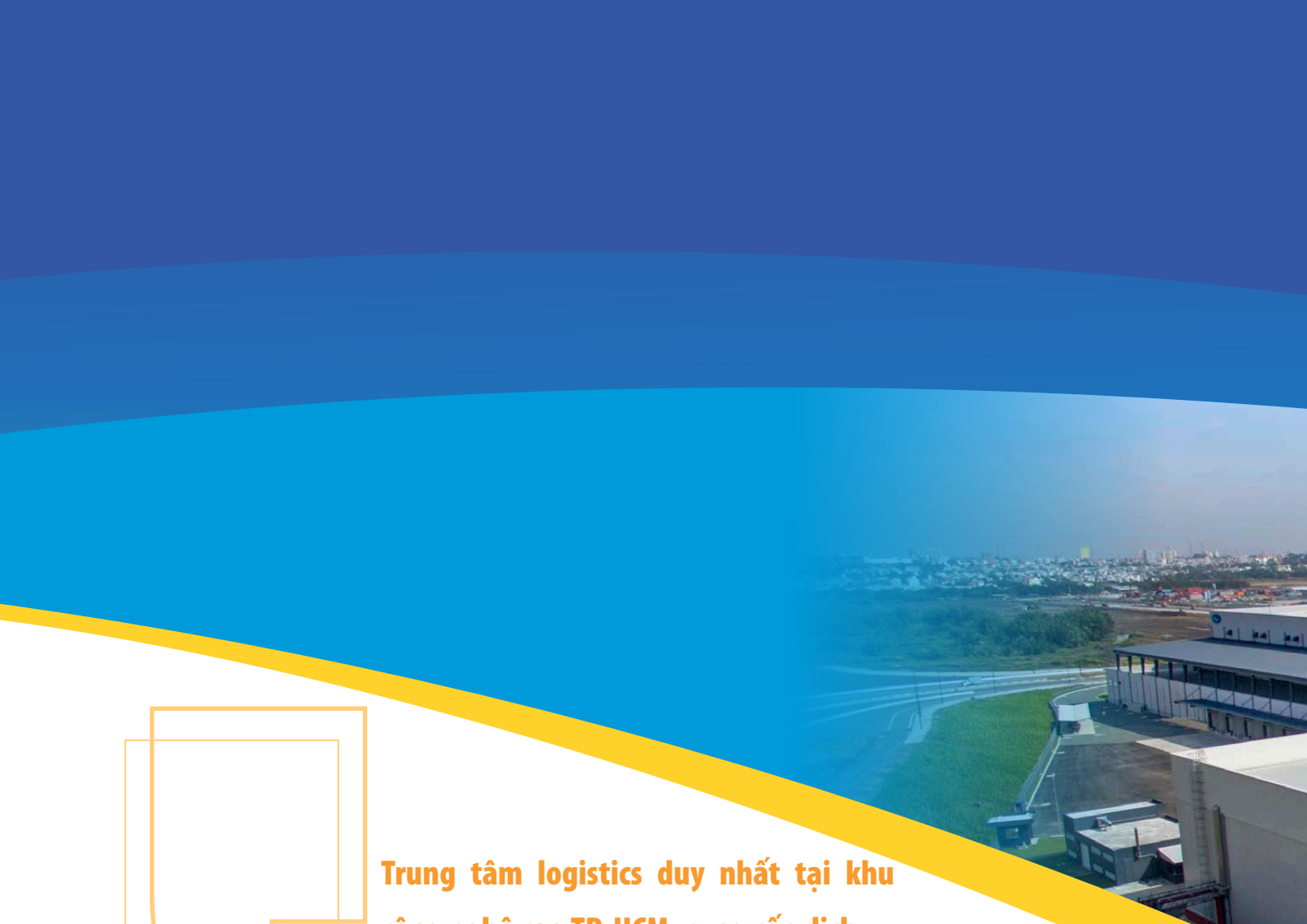
IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

- Ban kiểm soát nhất trí với ý kiến của kiểm toán là các báo cáo tài chính của công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý kết quả kinh doanh của công ty. Kết quả này đã thể hiện sự cố gắng lớn và gắn kết của của tập thể CBCNV với sự năng động của Hội đồng Quản trị cũng như Ban Tổng Giám Đốc nhằm mang lại lợi ích tối đa cho cổ đông.
- Ban kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động năm 2016 của Công ty. Công ty đã tuân thủ các quy trình hoạt động theo các yêu cầu của hệ thống quản trị nội bộ, các yêu cầu của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Trên đây là báo cáo của Ban kiểm soát năm 2016 trình ĐHĐCĐ thường niên 2016-2017. Ban kiểm soát xin chân thành cảm ơn HĐQT, Ban điều hành và các Phòng ban Công ty Cổ phần Transimex đã tạo điều kiện để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian qua.

TM BAN KIỂM SOÁT

NGUYỄN TUẤN ANH



Trung tâm logistics duy nhất tại khu công nghệ cao TP. HCM, cung cấp dịch vụ logistics tổng thể và tích hợp cho tất cả các nhà đầu tư và khách hàng.

Công trình logistics hiện đại với diện tích 100.000M². Được bố trí gần phân khu dịch vụ chức năng hợp lý, bảo đảm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ logistics

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các Công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2017, từ trang 07 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán

Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Số:/201../BCTC-KTTV

Headquarters: 229 Dong Khoi St., Dist. 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho: 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm

tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2017



Lý Quốc Trung
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0327-2013-008-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		320.400.347.622	367.281.515.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	122.977.237.645	235.469.132.676
1. Tiền	111		49.713.237.645	37.338.632.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.264.000.000	198.130.500.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		47.302.498.008	13.924.738.212
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	18.338.121.333	14.760.113.342
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(1.035.623.325)	(835.375.130)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	30.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.218.641.868	78.966.292.048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	77.793.667.235	41.548.552.357
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.372.499.934	9.100.560.865
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	37.451.019.311	28.715.723.438
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(398.544.612)	(398.544.612)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.577.175.144	7.456.135.503
1. Hàng tồn kho	141	V.7	5.577.175.144	7.456.135.503
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.324.794.957	31.465.216.578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	7.074.541.471	9.843.523.183
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.250.253.486	21.621.693.395
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.685.878.232.921	1.052.787.860.373
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.321.740.740	33.474.713.740
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.321.740.740	33.474.713.740

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		762.691.617.270	315.349.665.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	696.646.940.031	269.889.898.382
- Nguyên giá	222		936.560.458.851	483.877.030.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.913.518.820)	(213.987.132.245)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	20.181.717.131	-
- Nguyên giá	225		20.481.149.136	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(299.432.005)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	45.862.960.108	45.459.766.648
- Nguyên giá	228		54.081.349.024	51.172.925.024
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.218.388.916)	(5.713.158.376)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	62.751.329.345	65.469.797.345
- Nguyên giá	231		84.498.175.910	84.498.175.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.746.846.565)	(19.028.378.565)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.324.508.797	219.062.696.186
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	17.324.508.797	219.062.696.186
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		814.512.656.288	402.078.039.454
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	814.512.656.288	402.078.039.454
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.276.380.481	17.352.948.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	25.276.380.481	15.384.841.999
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	-	1.968.106.619
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.006.278.580.543	1.420.069.375.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		927.890.227.763	551.810.391.587
I. Nợ ngắn hạn	310		246.992.142.166	152.764.143.729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	29.851.124.188	11.030.162.655
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.205.180	4.974.778
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.812.667.515	4.807.382.021
4. Phải trả người lao động	314	V.17	18.815.921.110	10.696.273.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	21.702.817.780	14.791.991.324
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	3.017.837.270	3.074.607.533
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	36.807.138.281	42.830.506.552
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	123.835.513.177	58.070.079.043
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	10.112.917.666	7.458.166.771
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		680.898.085.596	399.046.247.858
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	7.389.517.867	3.765.501.378
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	673.508.567.729	395.280.746.480
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.078.388.352.780	868.258.983.803
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.078.388.352.780	868.258.983.803
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	312.653.570.000	237.660.390.000

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		312.653.570.000	237.660.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	193.653.130.653	161.021.127.853
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(59.352.000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23	71.660.772.746	63.806.788.377
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	500.480.231.381	405.770.677.573
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		344.762.593.450	405.770.677.573
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		155.717.637.931	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.006.278.580.543	1.420.069.375.390

TP. HCM ngày 15 tháng 02 năm 2017



Lê Văn Hùng
Preparer





Lê Minh Hải
Chief Accountant

Lê Duy Hiệp
General Director

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	615.663.883.764	488.804.112.662
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.493.726	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		615.661.390.038	488.804.112.662
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	461.564.725.930	367.256.661.120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		154.096.664.108	121.547.451.542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.174.340.390	11.430.579.610
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	33.018.970.892	18.180.592.243
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		29.492.465.711	15.461.989.512
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2b	98.394.062.831	85.116.798.369
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	180.690.864	930.635.023
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	42.424.579.560	28.276.097.379
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		192.040.826.013	170.707.504.876
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.295.615.365	7.574.917.322
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.113.840.542	2.282.442.632
14. Lợi nhuận khác	40		181.774.823	5.292.474.690
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		192.222.600.836	175.999.979.566
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	18.713.445.175	20.807.544.011
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.14	1.311.832.059	(179.935.556)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		172.197.323.602	155.372.371.111
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		172.197.323.602	155.372.371.111
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	5.353	5.348
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	5.353	5.348

TP. HCM ngày 15 tháng 02 năm 2017



Lê Minh Hải
Preparer



Lê Văn Hùng
Chief Accountant



Lê Duy Hiệp
General Director

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Năm Nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		192.222.600.836	175.999.979.566
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.11, V.12	44.086.035.346	36.006.746.343
- Các khoản dự phòng	03	V.2	200.248.195	107.268.902
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	894.163.511	341.338.677
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2c, VI.3, VI.7	(113.862.703.706)	(100.110.525.873)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	29.492.465.711	15.461.989.512
- Các khoản điều chỉnh khác	07		420.300.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		153.453.109.893	127.806.797.127
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.946.177.609	(29.951.764.258)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.878.960.359	(1.989.745.352)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		43.861.351.845	2.149.192.929
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.774.037.570)	(17.573.366.010)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(3.578.007.991)	(4.036.825.450)
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.18, V.20,VI.4	(44.416.711.133)	(8.490.915.946)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(22.347.330.647)	(21.615.637.875)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(6.860.641.436)	(8.534.598.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		123.162.870.929	37.763.136.825
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.11, V.13,VII	(260.146.241.700)	(259.632.279.013)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		973.395.494	11.989.422.766
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2b	(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2c	(363.677.928.755)	(19.946.481.966)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2c	22.351.023.000	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Năm Nay	Năm Trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	34.348.823.267	42.499.850.381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(596.150.928.694)	(225.089.487.832)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.23	18.427.812.800	6.922.150.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.23	(59.352.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21	637.646.078.826	410.195.477.404
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(260.776.149.994)	(166.108.636.300)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.21	(793.135.407)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20, V.23	(34.082.762.230)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		360.362.491.995	251.008.991.104
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(112.625.565.770)	63.682.640.097
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	235.469.132.676	172.007.046.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		133.670.739	(220.553.677)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	122.977.237.645	235.469.132.676

TP. HCM ngày 15 tháng 02 năm 2017

Lê Minh Hải
Preparer

Lê Văn Hùng
Chief Accountant



Lê Duy Hiệp
General Director

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển; Dịch vụ giao, nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước; Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào, Trung Quốc; Dịch vụ đóng gói và kê ký mã hiệu hàng hóa cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Chuyển phát.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Công ty con - Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics vừa kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động kinh doanh từ cuối năm 2016.
- Trong năm, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Container Hải An và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn với tổng giá trị đầu tư lên tới 343 tỷ VND.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 4 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

6b. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Vận tải Giao nhận Ngoại thương	7/1 ấp Bình Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100%	100%	100%	100%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Đường số 23, khu công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Dịch vụ cho thuê kho	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Lô BT, đường D2, Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê kho	100%	100%	100%	100%

6c. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải biển và xếp dỡ	22,61%	24,66%	22,61%	24,66%
Công ty Cổ phần Vinafreight	A8 Trường Sơn P.02, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ logistics	44,30%	37,29%	44,30%	37,29%
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, Tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đinh Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	20,00%	-	20,00%	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	631-633 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	35,02%	-	35,02%	-

6d. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chỉ có cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam có trụ sở chính tại 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam là dịch vụ logistics. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam là 50% (số đầu năm là 50%).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số lao động tại công ty mẹ và các công ty trong tập đoàn là 620 nhân viên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tuần trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thực hiện dịch vụ.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp đồ đạc, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là tiền thuê đất, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (20 năm).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian theo hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định hữu hình khác	05

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	14

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tập đoàn trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (32 năm).

Bản quyền trang web

Nguyên giá của bản quyền trang web bao gồm chi phí đăng ký sở hữu và thiết lập trang web. Bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức

hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 30 năm.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh do một bên kiểm soát chia lợi nhuận sau thuế và đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

17. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường bao gồm trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn).

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

26. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.492.182.340	2.016.378.051
Tiền gửi ngân hàng	46.221.055.305	35.322.254.625
Các khoản tương đương tiền (*)	73.264.000.000	198.130.500.000
Cộng	122.977.237.645	235.469.132.676

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT)	12.247.997.695	11.684.100.000	(563.897.695)	12.247.997.695	15.914.550.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí (PET)	32.785.104	27.192.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TIX)	57.586.250	101.125.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	-	-	-	155.218	91.700	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	3.608.271.404	5.194.680.000	-	120.479.549	124.740.000	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Intresco (ITC)	2.325.451.130	1.853.725.500	(471.725.630)	2.325.451.130	1.490.076.000	(835.375.130)
Công ty Cổ phần Sông Ba (SBA)	66.029.750	122.012.500	-	66.029.750	107.500.000	-
Cộng	18.338.121.333	18.982.835.000	(1.035.623.325)	14.760.113.342	17.636.957.700	(835.375.130)

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí (PET): tăng do mua 2.640 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 32.785.104 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TIX): tăng do mua 2.500 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 57.586.250 VND.
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB): giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư với giá trị tương ứng là 155.218 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN): tăng do mua thêm 85.650 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 3.487.791.855 VND.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	835.375.130	995.816.228
Hoàn nhập dự phòng	-	(160.441.098)
Trích lập dự phòng	200.248.195	-
Số cuối năm	1.035.623.325	835.375.130

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Bình Dương.

2c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam (i)	12.525.000.000	204.905.833.047	217.430.833.047	12.525.000.000	168.269.178.224	180.794.178.224
Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An (ii)	73.400.259.114	65.747.022.631	139.147.281.745	86.750.000.000	53.857.631.865	140.607.631.865
Công ty cổ phần Vinafreight (iii)	82.409.729.567	27.694.811.929	110.104.541.496	62.011.800.812	18.664.428.553	80.676.229.365

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (iv)	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (v)	303.280.000.000	4.550.000.000	307.830.000.000	-	-	-
Cộng	511.614.988.681	302.897.667.607	814.512.656.288	161.286.800.812	240.791.238.642	402.078.039.454

- (i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000240 ngày 22 tháng 5 năm 2008 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam 12.525.000.000 VND (tương đương USD 750,000), tương đương 50% vốn điều lệ.
- (ii) Trong năm Tập đoàn đã bán 536.640 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An với giá bán là 8.236.350.720 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 5.115.610 cổ phiếu, tương đương 22,05% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (số đầu năm là 5.656.250 cổ phiếu, tương đương 24,38% vốn điều lệ).
- (iii) Trong năm Tập đoàn đã mua thêm 391.800 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight với giá mua là 20.397.928.755 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 2.474.200 cổ phiếu, tương đương 44,18% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vinafreight (số đầu năm là 2.082.400 cổ phiếu, tương đương 37,19% vốn điều lệ).
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201655535 ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Container Hải An 40.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.
- (v) Trong năm Tập đoàn đã mua 30.328.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn với giá mua 303.280.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 30.328.000 cổ phiếu, tương đương 35,02% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Góp vốn trong năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia	Thanh lý	Các khoản khác	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	180.794.178.224	-	47.580.949.461	(9.500.000.000)		(1.444.294.638)	217.430.833.047
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	140.607.631.865		30.265.339.520	(15.945.410.000)	(13.349.740.886)	(2.430.538.754)	139.147.281.745
Công ty Cổ phần Vinafreight	80.676.229.365	20.397.928.755	15.997.773.850	(3.527.450.000)		(3.439.940.474)	110.104.541.496
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	-	40.000.000.000					40.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	-	303.280.000.000	4.550.000.000	-	-	-	307.830.000.000
Cộng	402.078.039.454	363.677.928.755	98.394.062.831	(28.972.860.000)	(13.349.740.886)	(7.314.773.866)	814.512.656.288

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Vận tải Container Hải An đang trong giai đoạn chuẩn bị hoạt động kinh doanh.

Các công ty liên doanh, liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	4.514.677.537	4.311.541.682
Lợi nhuận được chia từ góp vốn tham gia liên doanh	9.500.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An		
Góp vốn hợp tác kinh doanh	7.084.100.000	12.915.900.000
Lợi nhuận được chia	15.945.410.000	16.968.750.000
Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh	12.402.714.194	9.813.405.995
Nhận cung cấp dịch vụ	8.317.547.919	10.416.928.623
Cung cấp dịch vụ	525.767.275	385.827.269
Công ty Cổ phần Vinafreight		
Lợi nhuận được chia	3.527.450.000	5.024.400.000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		
Góp vốn	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn		
Góp vốn	303.280.000.000	-

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp

Tập đoàn cầm cố 2.093.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight để đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan		
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	292.858.597	518.931.829
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	335.114.000	-
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Logistics Shibushawa	5.107.506.268	4.302.394.199
Công ty TNHH Kuhne+Nagel	7.828.431.493	1.805.366.619
Các khách hàng khác	64.229.756.877	34.921.859.710
Cộng	77.793.667.235	41.548.552.357

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	6.300.000.000	2.300.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí	-	1.111.220.000
Izopoli Yapi Elemanlari TaaHHut San. ve Tic. A.S	-	2.466.200.000
Công ty TNHH Thương mại & Kỹ thuật Thái Bình	-	1.057.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.072.499.934	2.166.140.865
Cộng	7.372.499.934	9.100.560.865

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	12.402.714.194	-	8.313.405.995	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An – lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.402.714.194	-	8.313.405.995	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	25.048.305.117	-	20.402.317.443	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	283.427.490	-	761.431.056	-
Tạm ứng	11.975.706.835	-	8.480.855.087	-
Lãi dự thu	744.000.000	-	626.000.000	-
Các khoản chi hộ	11.388.835.618	-	7.241.156.652	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ	-	-	2.020.412.389	-
Các khoản phải thu khác	656.335.174	-	1.272.462.259	-
Cộng	37.451.019.311	-	28.715.723.438	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	-	-	32.915.900.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	-	32.915.900.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.321.740.740	-	558.813.740	-
Ký quỹ thuê tài chính	2.252.927.000	-	-	-
Các khoản ký quỹ dài hạn	1.068.813.740	-	558.813.740	-
Cộng	3.321.740.740	-	33.474.713.740	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Vận tải Khánh Vân	Trên 03 năm	267.710.000	-	Trên 03 năm	267.710.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nối Kết Mới	Trên 02 năm	130.834.612	-	Trên 02 năm	130.834.612	-
Công ty TNHH Thương mại Nam Tuấn	Trên 03 năm	247.100.000	247.100.000	Trên 03 năm	225.581.818	225.581.818
Công ty Cổ phần Xây dựng Hải Phát	Trên 03 năm	146.700.000	146.700.000			
Các khách hàng khác	Từ trên 01 năm đến trên 03 năm	74.934.783	74.934.783	Từ trên 01 năm đến trên 03 năm	298.542.320	298.542.320
Cộng		867.279.395	468.734.783		922.668.750	524.124.138

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	398.544.612	130.834.612
Trích lập dự phòng bổ sung	-	267.710.000
Số cuối năm	398.544.612	398.544.612

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.330.482.618	-	5.080.504.126	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	138.357.281	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.246.692.526	-	2.237.274.096	-
Cộng	5.577.175.144	-	7.456.135.503	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	4.906.691.818	4.671.915.998
Chi phí bảo hiểm	1.153.986.992	906.619.746
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	168.000.000	525.748.167
Tiền thuê đất	-	2.534.294.420
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	845.862.661	1.204.944.852
Cộng	7.074.541.471	9.843.523.183

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa tài sản	8.332.083.989	5.374.163.357
Công cụ, dụng cụ	6.422.925.388	282.199.817
Thẻ hội viên chơi golf	160.332.079	481.092.079
Tiền thuê đất ⁽ⁱ⁾	6.963.975.000	7.531.681.500
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.397.064.025	1.715.705.246
Cộng	25.276.380.481	15.384.841.999

(i) Tiền thuê đất trả trước liên quan đến quyền sử dụng đất tại Trung tâm Logistics Transimex-Saigon tại Đà Nẵng được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	175.303.778.661	36.907.500	275.289.020.343	32.681.716.863	565.607.260	483.877.030.627
Mua sắm mới	128.181.818	5.846.513.000	37.432.369.999	1.979.440.839	-	45.386.505.656
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	389.949.234.579	5.454.218.475	43.354.092.065	698.499.715	1.526.648.563	440.982.693.397
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.788.988.894)	-	-	(12.788.988.894)
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	-	-	(20.421.262.735)	-	-	(20.421.262.735)
Giảm khác	-	-	(475.519.200)	-	-	(475.519.200)
Số cuối năm	565.381.195.058	11.337.638.975	322.389.711.578	35.359.657.417	2.092.255.823	936.560.458.851
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	20.486.732.376	-	65.238.826.726	6.768.574.792	565.607.260	93.059.741.154
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	61.301.887.663	19.068.873	133.163.592.861	18.936.975.588	565.607.260	213.987.132.245
Khấu hao trong năm	10.211.124.776	516.941.898	24.579.606.679	3.349.164.351	58.537.765	38.715.375.469
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.788.988.894)	-	-	(12.788.988.894)
Số cuối năm	71.513.012.439	536.010.771	144.954.210.646	22.286.139.939	624.145.025	239.913.518.820
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	114.001.890.998	17.838.627	142.125.427.482	13.744.741.275	-	269.889.898.382
Số cuối năm	493.868.182.619	10.801.628.204	177.435.500.932	13.073.517.478	1.468.110.798	696.646.940.031
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 542.207.026.191 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ryobi Holdings Co., Ltd.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	20.481.149.136	299.432.005	
Số cuối năm	20.481.149.136	299.432.005	20.181.717.131

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền trang web	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	44.285.400.000	32.500.000	6.855.025.024	51.172.925.024
Mua trong năm	-	-	45.000.000	45.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	2.863.424.000	2.863.424.000
Số cuối năm	44.285.400.000	32.500.000	9.763.449.024	54.081.349.024
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	32.500.000	416.828.000	449.328.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	3.690.450.016	32.500.000	1.990.208.360	5.713.158.376
Khấu hao trong năm	1.383.918.756	-	1.121.311.784	2.505.230.540
Số cuối năm	5.074.368.772	32.500.000	3.111.520.144	8.218.388.916
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	40.594.949.984	-	4.864.816.664	45.459.766.648
Số cuối năm	39.211.031.228	-	6.651.928.880	45.862.960.108
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 39.211.031.228 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch.

12. Bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	84.498.175.910	19.028.378.565	65.469.797.345
Khấu hao trong năm	-	2.718.468.000	
Số cuối năm	84.498.175.910	21.746.846.565	62.751.329.345

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là Tòa nhà TMS tại số 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Bất động sản đầu tư đã được thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	13.877.056.983	38.610.244.061	(48.295.156.044)	4.192.145.000
Xây dựng cơ bản dở dang	205.185.639.203	202.997.958.673	(395.051.234.079)	13.132.363.797
<i>Công trình Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng</i>	<i>26.691.379.120</i>	<i>5.410.391.283</i>	<i>(32.101.770.403)</i>	-
<i>Công trình Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>178.494.260.083</i>	<i>197.587.567.390</i>	<i>(362.949.463.676)</i>	<i>13.132.363.797</i>
Cộng	219.062.696.186	241.608.202.734	(443.346.390.123)	17.324.508.797

Toàn bộ công trình xây dựng dở dang đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 18.608.253.802 VND.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn chỉ có tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết như sau:

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số cuối năm
Các chi phí phải trả	1.507.858.423	(1.507.858.423)	-
Chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền tệ	44.110.736	(44.110.736)	-
Khấu hao	416.137.460	(416.137.460)	-
Cộng	1.968.106.619	(1.968.106.619)	-

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	594.336.366	584.400.000
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An</i>	<i>594.336.366</i>	<i>584.400.000</i>
Phải trả các nhà cung cấp khác	29.256.787.822	10.445.762.655
<i>Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>	<i>907.640.000</i>	<i>1.115.550.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dững</i>	<i>-</i>	<i>790.000.000</i>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	6.097.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Tân Phương Phát	1.758.622.218	-
Các nhà cung cấp khác	20.493.525.604	8.540.212.655
Cộng	29.851.124.188	11.030.162.655

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	496.148.580	16.719.343.996	(15.720.481.194)	1.495.011.382
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.752.629.262	(4.752.629.262)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	392.662.866	(392.662.866)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.579.034.156	18.713.445.175	(22.347.330.647)	(54.851.316)
Thuế thu nhập cá nhân	147.590.776	2.897.135.540	(2.573.427.780)	471.298.536
Thuế nhà đất	-	74.193.457	(74.193.457)	-
Tiền thuế đất	-	288.762.657	(288.762.657)	-
Các loại thuế khác	584.608.509	8.096.478.720	(7.779.878.316)	901.208.913
Cộng	4.807.382.021	51.934.651.673	(53.929.366.179)	2.812.667.515

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa khu chế xuất	0 %
- Dịch vụ vận chuyển bốc xếp, dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa	10 %

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	192.222.600.836	175.999.979.566
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Lỗ trong năm của các công ty con	5.906.360.995	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	2.532.330.974	10.136.701.541
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(6.554.220.367)	(4.602.915.016)
Tổng thu nhập chịu thuế	194.107.072.438	181.533.766.091
Thu nhập được miễn thuế	(96.800.931.157)	(79.427.897.334)
Lỗ các năm trước được chuyển	(3.738.915.407)	(7.526.123.254)
Thu nhập tính thuế	93.567.225.874	94.579.745.503

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Năm nay	Năm trước
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	18.713.445.175	20.807.544.011
Thuế thu nhập doanh nghiệp của hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được đối tác nộp hộ (i)	(3.117.614.915)	(2.395.737.081)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	15.595.830.260	18.411.806.930

- (i) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 36/HĐHTKD ngày 06 tháng 8 năm 2015 được ký lại trên cơ sở hợp nhất 02 Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HĐHTKD ngày 12 tháng 3 năm 2014 và Hợp đồng số 16/HĐHTKD ngày 25 tháng 9 năm 2014 đã ký, Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An có trách nhiệm kê khai, quyết toán và nộp thay khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cho các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- (ii) Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 43/NQHĐQT NK4 - TMS - 2016 ngày 24 tháng 3 năm 2016, quỹ tiền lương năm nay dự kiến được trích là 43% của lợi nhuận trước thuế, trước quỹ lương và lãi liên doanh.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	1.319.242.983	2.630.702.824
Các thành viên Hội đồng quản trị - Chi phí lãi trái phiếu	410.324.658	818.228.524
Các thành viên Ban điều hành - Chi phí lãi trái phiếu	14.778.517	29.469.844
Casco Investments Limited - Chi phí lãi trái phiếu	894.139.808	1.783.004.456
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	20.383.574.797	12.161.288.500
Chi phí lãi vay	492.000.000	473.340.000
Chi phí vận chuyển, giao nhận	7.096.923.682	6.554.220.367
Chi phí lãi trái phiếu	12.354.790.433	3.880.049.861
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	439.860.682	1.253.678.272
Cộng	21.702.817.780	14.791.991.324

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Tiền nhận trước về cho thuê bất động sản đầu tư.

20. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	5.170.782.600
Casco Investments Limited - cổ tức phải trả	-	5.170.782.600
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	36.807.138.281	37.659.723.952
Kinh phí công đoàn	42.239.688	50.789.688
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	371.452.983	204.373.665
Nhận ký quỹ ngắn hạn	3.924.344.515	4.492.862.387
Cổ tức phải trả	701.344.260	16.312.984.390
Chi phí lãi trái phiếu	1.759.934.400	-
Các khoản thu hộ phải trả	21.913.385.915	16.112.283.604
Tạm thu tiền mua cổ phiếu TMS Vận Tải	7.574.895.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	519.541.520	486.430.218
Cộng	36.807.138.281	42.830.506.552

20b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ dài hạn.

20c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	47.062.399.625	36.432.466.203
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)</i>	29.265.635.477	36.432.466.203
<i>Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)</i>	17.796.764.148	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	69.976.538.764	20.939.762.840
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	6.319.324.788	-
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	477.250.000	697.850.000
Cộng	123.835.513.177	58.070.079.043

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ.
- (ii) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và một số tài sản trên đất của Công ty tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương và các tài sản cố định hữu hình khác.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	36.432.466.203	205.445.720.576	-	(194.815.787.154)	47.062.399.625
Vay dài hạn đến hạn trả	20.939.762.840	-	69.976.538.764	(20.939.762.840)	69.976.538.764
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	6.319.324.788	-	6.319.324.788
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	697.850.000	-	-	(220.600.000)	477.250.000
Cộng	58.070.079.043	205.445.720.576	76.295.863.552	(215.976.149.994)	123.835.513.177

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	20.013.800.000	40.027.600.000
<i>Trái phiếu thường dài hạn (i)</i>		
Các thành viên Hội đồng quản trị	6.224.900.000	12.449.800.000
Các thành viên Ban điều hành	224.200.000	448.400.000
Casco Investments Limited	13.564.700.000	27.129.400.000
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác	653.494.767.729	355.253.146.480
Vay dài hạn ngân hàng	298.235.734.106	205.818.596.480
<i>Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch (ii)</i>	<i>5.669.498.115</i>	<i>31.833.970.012</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)</i>	<i>292.566.235.991</i>	<i>166.184.626.468</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh, TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>-</i>	<i>7.800.000.000</i>
Vay dài hạn Ryobi Holdings Co., Ltd.(iv)	75.966.681.860	90.160.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	8.685.851.763	-
Trái phiếu thường dài hạn	270.606.500.000	59.274.550.000
<i>Trái phiếu phát hành ra công chúng (i)</i>	<i>29.986.200.000</i>	<i>59.274.550.000</i>
<i>Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (v)</i>	<i>240.620.300.000</i>	<i>-</i>
Cộng	673.508.567.729	395.280.746.480

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- (i) Trong năm, Công ty Cổ phần Transimex đã hoàn tất việc phát hành 1.000.000 trái phiếu chuyển đổi không có bảo đảm với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất 7%/năm với kỳ hạn là 02 năm kể từ ngày phát hành (ngày 27 tháng 01 năm 2015). Theo phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi của Công ty ra công chúng, Công ty sẽ có nghĩa vụ thực hiện như sau:
- Tại thời điểm chuyển đổi ngày 27 tháng 01 năm 2016 người sở hữu trái phiếu được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu cho tối đa 50% số lượng trái phiếu nắm giữ, nhận lãi trái phiếu và nhận lại gốc tương ứng với phần trái phiếu không chuyển đổi tại thời điểm này.
 - Tại thời điểm chuyển đổi và đáo hạn ngày 27 tháng 01 năm 2017 người sở hữu trái phiếu được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu cho số lượng trái phiếu còn nắm giữ, nhận lãi trái phiếu và nhận lại gốc tương ứng với phần trái phiếu không chuyển đổi tại thời điểm này.
 - Giá xác định chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại các thời điểm chuyển đổi sẽ được tính từ giá chuyển đổi ban đầu 17.500 VND/cổ phiếu điều chỉnh cho điều khoản chống pha loãng nhưng với điều kiện là tại bất kỳ thời

điểm nào giá chuyển đổi không được thấp hơn mệnh giá của cổ phần tại cùng thời điểm. Điều khoản chống pha loãng khi xảy ra trong các trường hợp sau: phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá thấp hơn giá trị thị trường tại thời điểm phát hành hoặc trả cổ tức bằng cổ phiếu và/hoặc tiền mặt.

Do việc phát hành trái phiếu chuyển đổi nhưng không xác định được số lượng cổ phiếu có thể được chuyển đổi bởi giá chuyển đổi nên Công ty Cổ phần Transimex hạch toán và trình bày Báo cáo tài chính trái phiếu chuyển đổi này như trái phiếu thường.

Ngày 23 tháng 12 năm 2015, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án chuyển đổi đợt một trái phiếu với giá chuyển đổi là 17.332 đồng/cổ phần và ngày chốt danh sách trái chủ để đăng ký chuyển đổi là ngày 06 tháng 01 năm 2016.

Ngày 27 tháng 01 năm 2016, số cổ phiếu được chuyển đổi đợt một là 2.844.532 cổ phiếu, giá trị gốc trái phiếu không chuyển đổi cổ phiếu phải trả đợt này là 697.850.000 VND.

- (ii) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch để đầu tư tài sản cố định và mua nợ tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng một lần kể từ ngày giải ngân và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương và nhà kho lưu trữ của Công ty tại địa điểm này và các tài sản khác; công trình xây dựng Cao ốc văn phòng tại 172 Hai Bà Trưng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư dự án Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng và dự án Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu công nghệ cao, quận 9, TP. Hồ Chí Minh (lần lượt gọi tắt là “dự án 01” và “dự án 02”) với lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau 12 tháng lãi suất được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải,... hình thành trong tương lai từ các dự án này. Thời hạn hoàn trả khoản vay cho dự án 01 theo 36 đợt hoàn trả số tiền bằng nhau vào hàng tháng bắt đầu sau hai năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (ngày 10/8/2015), thời hạn hoàn trả khoản vay cho dự án 02 là 08 năm.
- (iv) Khoản vay Ryobi Holdings Co., Ltd. (USD 4.000.000) để đầu tư xây dựng Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu công nghệ cao, quận 9, TP. Hồ Chí Minh (dự án của Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics) với lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và từ năm thứ hai trở đi lãi suất được điều chỉnh hàng năm. Thời hạn hoàn trả khoản vay là 07 năm được ân hạn trả nợ 02 năm và được hoàn trả số tiền bằng nhau mỗi năm một lần vào tháng 9 hàng năm (kỳ trả nợ đầu tiên vào tháng 9 năm 2017). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD.
- (v) Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 05 năm, mệnh giá 1.000.000 VND, được phát hành cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư hoặc bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là quyền sở hữu tài sản trên đất tại 172 Hai Bà Trưng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV bất động sản Transimex; Thế chấp toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần Khu công nghệ cao thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Hi Tech Park Logistics; Lợi thế, quyền khai thác đất thuê trả tiền hàng năm tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00161/1a/QSDD/3426/UB; Cầm cố 2.093.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight và sà lan chở container.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	353.018.954.731	54.783.220.624	223.499.487.927	74.736.246.180
Vay dài hạn tổ chức khác	91.160.000.000	15.193.318.140	60.773.272.560	15.193.409.300
Nợ thuê tài chính	15.005.176.550	6.319.324.788	8.685.851.762	-
Trái phiếu thường	291.097.550.000	477.250.000	290.620.300.000	-
Cộng	750.281.681.281	76.773.113.552	583.578.912.249	89.929.655.480
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	226.758.359.320	20.939.762.840	145.841.668.785	59.976.927.695
Vay dài hạn tổ chức khác	90.160.000.000	-	60.106.606.560	30.053.393.440
Trái phiếu thường	100.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Cộng	416.918.359.320	70.939.762.840	255.948.275.345	90.030.321.135

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	6.319.324.788	8.685.851.763	-	15.005.176.551
Lãi thuê phải trả	901.350.394	511.730.797	-	1.413.081.191
Nợ thuê tài chính phải trả	7.220.675.182	9.197.582.560	-	16.418.257.742
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	-	-	-	-
Lãi thuê phải trả	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính phải trả	-	-	-	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Vay dài hạn các tổ chức khác	Nợ thuê tài chính	Trái phiếu thường	Cộng
Số đầu năm	205.818.596.480	90.160.000.000	-	99.302.150.000	395.280.746.480
Số tiền vay phát sinh trong năm	155.000.358.250	-	15.798.311.958	277.200.000.000	447.998.670.208
Tăng khác (phân bổ chi phí phát hành trái phiếu)	-	-	-	420.300.000	420.300.000
Số tiền vay đã trả	(7.800.000.000)	-	(793.135.407)	(37.000.000.000)	(45.593.135.407)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(54.783.220.624)	(15.193.318.140)	(6.319.324.788)	-	(76.295.863.552)
Đánh giá CLTG cuối năm	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Giảm do chuyển đổi thành cổ phiếu	-	-	-	(49.302.150.000)	(49.302.150.000)
Số cuối năm	298.235.734.106	75.966.681.860	8.685.851.763	290.620.300.000	673.508.567.729

21c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.458.166.771	5.640.990.967
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	9.667.862.999	10.504.244.812
Chi quỹ trong năm	(6.860.641.436)	(8.534.598.340)
Giảm do khấu hao	(152.470.668)	(152.470.668)
Cộng	10.112.917.666	7.458.166.771

23. Vốn chủ sở hữu**23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Casco Investments Limited	75.071.450.000	57.453.140.000
Các tổ chức và cá nhân khác	237.582.120.000	180.207.250.000
Cộng	312.653.570.000	237.660.390.000

Trong năm Công ty Cổ phần Transimex có các đợt tăng vốn như sau:

- Chuyển đổi trái phiếu đợt một thành 2.844.532 cổ phiếu (xem thuyết minh số V.20b).
- Phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu số lượng 3.989.522 cổ phiếu.
- Phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) số lượng 665.264 cổ phiếu.

Ngày 02 tháng 12 năm 2016 Công ty Cổ phần Transimex đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 26 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 312.653.570.000 VND.

23c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.265.357	23.766.039
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.265.357	23.766.039
- Cổ phiếu phổ thông	31.265.357	23.766.039
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(9.892)	-
- Cổ phiếu phổ thông	(9.892)	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.255.465	23.766.039
- Cổ phiếu phổ thông	31.255.465	23.766.039
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty Cổ phần Transimex đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 – 2016 ngày 22 tháng 4 năm 2016 như sau:

	Trích bổ sung phân phối lợi nhuận năm trước	Tạm phân phối lợi nhuận trong năm	Cộng
• Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	7.853.984.369	7.853.984.369
• Trích lập Quỹ khen thưởng	-	4.440.556.788	4.440.556.788
• Trích lập Quỹ phúc lợi	-	1.654.718.582	1.654.718.582
• Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	1.861.697	2.530.425.932	2.532.287.629
• Thuởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành cán bộ chủ chốt của Công ty 05% phần vượt kế hoạch của lợi nhuận sau thuế hợp nhất	1.040.300.000	-	1.040.300.000
• Chia cổ tức cho các cổ đông (05% mệnh giá)	13.300.339.500	-	13.300.339.500
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu (15% mệnh giá)	39.895.220.000	-	39.895.220.000
Cộng	54.237.721.197	16.479.685.671	70.717.406.868

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

24a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	2.805.674.859	2.550.879.906
Trên 01 năm đến 05 năm	11.222.699.436	10.267.050.624
Trên 05 năm	116.016.844.437	118.336.617.039
Cộng	130.045.218.732	131.154.547.569

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng cho 16.290 m² tại Đà Nẵng với giá thuê và phí sử dụng hạ tầng tối thiểu là 35.500 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn thuê đến ngày 08 tháng 8 năm 2054 tính từ ngày 20 tháng 01 năm 2015.
- Tổng số tiền thuê 100.086 m² đất tại Khu công nghệ cao Quận 9, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê tối thiểu là 23.371 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

24b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	210.411,42	4.082.788,60
Dollar Hongkong (SGD)	2.500,00	2.500,00

24c. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty TNHH Đại Thiên Sơn	98.740.000	98.740.000	Công ty đã giải thể
Công ty TNHH Ý tưởng của Bạn	281.896.460	281.896.460	Công ty đã giải thể

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty TNHH giao nhận vận tải Đức Hải	22.937.060	22.937.060	Công ty đã giải thể
Cộng	403.573.520	403.573.520	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ giao nhận	182.073.077.363	154.097.935.293
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	296.586.204.766	224.367.423.224
Doanh thu cho thuê văn phòng (i)	28.767.825.571	28.139.937.018
Doanh thu dịch vụ khác	11.070.798.331	8.294.187.781
Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	97.165.977.733	73.904.629.346
Cộng	615.663.883.764	488.804.112.662

(i) Thu nhập và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho thuê bất động sản đầu tư	28.767.825.571	24.369.369.447
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	2.718.468.000	2.718.468.000
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-	-
Thu nhập kinh doanh bất động sản đầu tư	26.049.357.571	21.650.901.447

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ giao nhận	156.663.691.476	133.483.361.635
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	215.603.741.960	163.096.033.830
Giá vốn cho thuê văn phòng	3.717.564.079	5.428.337.807
Giá vốn dịch vụ khác	5.302.216.664	3.940.144.540
Giá vốn được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	80.277.511.751	61.308.783.308
Cộng	461.564.725.930	367.256.661.120

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.611.113.267	7.849.413.748
Cổ tức, lợi nhuận được chia	882.850.000	2.293.304.297
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	270.310.866	100.952.204
Lãi hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1.045.622.169

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Năm nay	Năm trước
Lãi chuyển nhượng công ty liên kết	9.001.282.114	-
Doanh thu tài chính được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	335.384.929	141.287.192
Doanh thu tài chính khác	73.399.214	-
Cộng	15.174.340.390	11.430.579.610

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	29.492.465.711	15.461.989.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	155.047.292	159.263.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	894.163.511	341.338.677
Lỗ thanh lý công ty liên kết	-	461.255.890
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	200.248.195	(160.441.098)
Chi phí tài chính được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.694.980.364	1.871.120.027
Chi phí tài chính khác	582.065.819	46.066.046
Cộng	33.018.970.892	18.180.592.243

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	53.647.660	754.514.764
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15.390.794	63.871.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.695.080	-
Các chi phí khác	99.957.330	112.248.462
Cộng	180.690.864	930.635.023

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	19.917.442.199	14.035.244.653
Chi phí vật liệu quản lý	1.172.009.779	1.101.127.950
Chi phí đồ dùng văn phòng	582.268.156	745.673.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.484.826.672	1.188.776.245
Thuế, phí và lệ phí	58.297.007	27.400.557
Dự phòng phải thu khó đòi	-	267.710.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.785.024.573	-
Chi phí quản lý được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	313.868.473	156.971.437
Các chi phí khác	10.110.842.701	10.753.192.550
Cộng	42.424.579.560	28.276.097.379

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	973.395.494	5.597.627.457
Các khoản thu nhập khác	1.322.219.871	1.977.289.865
Cộng	2.295.615.365	7.574.917.322

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi khoản chi phí khác	2.029.075.370	2.281.489.122
Chi phí khác chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	84.765.172	953.510
Cộng	2.113.840.542	2.282.442.632

9. Lãi trên cổ phiếu**9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	172.197.323.602	155.372.371.111
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(8.625.701.302)	(7.636.150.522)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	163.571.622.300	147.736.220.589
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	30.555.965	27.622.807
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	5.353	5.348

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	23.766.039	23.073.824
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2015	-	559.461
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 27 tháng 01 năm 2016 (chuyển đổi từ trái phiếu)	2.641.908	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(9.187)	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	3.989.522	3.989.522
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	167.683	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.555.965	27.622.807

9b. Thông tin khác

Trong năm Công ty Cổ phần Transimex đã đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (phát hành cổ phiếu trả cổ tức). Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 6.251 VND xuống còn 5.348 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.388.969.651	71.189.687.145
Chi phí nhân công	100.982.160.810	75.255.265.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.023.047.950	40.034.038.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.171.784.139	193.401.826.776
Chi phí khác	30.665.858.969	16.582.575.723
Cộng	528.231.821.519	396.463.393.522

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Số dư các khoản phải thu, phải trả liên quan đến tài sản cố định như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua tài sản cố định chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp	8.119.622.218	1.914.880.303
Trả trước tiền mua tài sản cố định	6.300.000.000	8.440.357.374
Lãi vay vốn hóa	18.608.253.802	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	25.627.140.499	21.322.601.063
Trên 01 năm đến 05 năm	29.094.314.142	29.550.391.904
Cộng	54.721.454.641	50.872.992.967

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm với các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Mua trái phiếu	-	997.000.000
Lãi trái phiếu phải trả	410.324.658	818.228.524

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Năm nay	Năm trước
Ban điều hành		
Lãi trái phiếu phải trả	14.778.517	29.469.844

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
 Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.17 và V.20b.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 4.836.145.898 VND (năm trước là 3.798.195.024 VND).

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Casco Investments Limited	Cổ đông nắm giữ 24,53% vốn điều lệ của Công ty
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinafreight	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch với các bên liên quan khác không phải công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Casco Investments Limited		
Mua trái phiếu	-	27.129.400.000
Lãi trái phiếu phải trả	894.139.808	1.783.004.456

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.14, V.17, V.19 và V.20.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Logistics: giao nhận, kho vận,...

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

- Lĩnh vực cho thuê và quản lý bất động sản: cho thuê tòa nhà và quản lý tòa nhà.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.977.237.645	-	-	122.977.237.645
Chứng khoán kinh doanh	3.764.672.508	-	14.573.448.825	18.338.121.333
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Phải thu khách hàng	76.926.387.840	468.734.783	398.544.612	77.793.667.235
Các khoản phải thu khác	28.797.053.216	-	-	28.797.053.216
Cộng	262.465.351.209	468.734.783	14.971.993.437	277.906.079.429
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.469.132.676	-	-	235.469.132.676
Chứng khoán kinh doanh	12.434.662.212	-	2.325.451.130	14.760.113.342
Phải thu khách hàng	40.625.883.607	524.124.138	398.544.612	41.548.552.357

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Các khoản phải thu khác	18.773.269.702	-	-	18.773.269.702
Cộng	307.302.948.197	524.124.138	2.723.995.742	310.551.068.077

Chi tiết thời gian quá hạn của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quá hạn trên 01 năm đến dưới 02 năm	30.174.559	79.097.293
Quá hạn trên 02 năm đến 03 năm	44.760.224	198.483.444
Quá hạn trên 03 năm	393.800.000	246.543.401
Cộng	468.734.783	524.124.138

4b. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	29.851.124.188			29.851.124.188
Vay và nợ	123.835.513.177	583.578.912.249	89.929.655.480	797.344.080.906
Các khoản phải trả khác	58.096.263.390	7.389.517.867		65.485.781.257
Cộng	211.782.900.755	590.968.430.116	89.929.655.480	892.680.986.351
Số đầu năm				
Phải trả người bán	11.030.162.655	-	-	11.030.162.655
Vay và nợ	58.070.079.043	255.948.275.345	90.030.321.135	404.048.675.523
Các khoản phải trả khác	57.367.334.523	3.765.501.378	-	61.132.835.901
Cộng	126.467.576.221	259.713.776.723	90.030.321.135	476.211.674.079

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn có giao dịch vay tiền là ngoại tệ do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	USD	SGD	HKD	USD	SGD	HKD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.410.141,12	-	2.500,00	4.082.788,60	-	2.500,00
Phải trả người bán	-	(5.000,00)	-	-	(5.000,00)	-
Vay và nợ	(4.000.000,00)	-	-	(4.000.000,00)	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(2.589.858,88)	(5.000,00)	2.500,00	82.788,60	(5.000,00)	2.500,00

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Vay và nợ	(640.701.654.355)	(4.000.000)	(353.350.825.523)	(4.000.000)
Nợ phải trả thuần	(640.701.654.355)	(4.000.000)	(353.350.825.523)	(4.000.000)

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết của Tập đoàn tại ngày kết thúc năm tài chính là 18.982.835.000 VND (số đầu năm là 17.636.957.700 VND).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

4d. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.977.237.645	-	235.469.132.676	-
Chứng khoán kinh doanh	18.338.121.333	(1.035.623.325)	14.760.113.342	(835.375.130)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng	77.793.667.235	(398.544.612)	41.548.552.357	(398.544.612)
Các khoản phải thu khác	28.797.053.216	-	18.773.269.702	-
Cộng	277.906.079.429	(1.434.167.937)	310.551.068.077	(1.233.919.742)

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	29.851.124.188	11.030.162.655
Vay và nợ	797.344.080.906	404.048.675.523
Các khoản phải trả khác	65.485.781.257	61.132.835.901
Cộng	892.680.986.351	476.211.674.079

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Trong tháng 01 năm 2017, Công ty Cổ phần Transimex đã thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo danh sách cổ đông đã đăng ký chuyển đổi thông qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn, số lượng cổ phiếu chuyển đổi là XXX cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2017



Lê Minh Hải
Người lập biểu

Lê Văn Hùng
Kế toán trưởng

Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	230.738.240.000	161.021.127.853	-	57.855.769.389	296.241.899.498	745.857.036.740
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	6.922.150.000	-	-	-	-	6.922.150.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	155.372.371.111	155.372.371.111
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(21.389.435.100)	(21.389.435.100)
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.951.018.988	(16.455.263.800)	(10.504.244.812)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước và các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(7.998.894.136)	(7.998.894.136)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Số dư cuối năm trước	237.660.390.000	161.021.127.853	-	63.806.788.377	405.770.677.573	868.258.983.803
Số dư đầu năm nay	237.660.390.000	161.021.127.853	-	63.806.788.377	405.770.677.573	868.258.983.803
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	28.445.320.000	20.856.830.000	-	-	-	49.302.150.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	39.895.220.000	-	-	-	(39.895.220.000)	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	6.652.640.000	11.775.172.800	-	-	-	18.427.812.800
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	172.197.323.602	172.197.323.602
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(13.300.339.500)	(13.300.339.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	7.853.984.369	(17.521.847.368)	(9.667.862.999)
Mua cổ phiếu của nhân viên nghỉ việc	-	-	(59.352.000)	-	-	(59.352.000)
Điều chỉnh TS thuế hoãn lại TMS vận tải + Điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước TMS BĐS	-	-	-	-	544.410.940	544.410.940
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước và các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(7.314.773.866)	(7.314.773.866)
Số dư cuối năm nay	312.653.570.000	193.653.130.653	(59.352.000)	71.660.772.746	500.480.231.381	1.078.388.352.780

TP. HCM ngày 15 tháng 02 năm 2017



Lê Văn Hùng
Kế toán trưởng




Lê Minh Hải
Người lập biểu

Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 02: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực Logistics	Lĩnh vực cho thuê và quản lý bất động sản	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	586.896.058.193	28.765.331.845	-	615.661.390.038
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	6.419.554.545	17.638.840.069	(24.058.394.614)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.315.612.738	46.404.171.914	(24.058.394.614)	615.661.390.038
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	91.994.023.852	19.497.369.832	-	111.491.393.684
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				111.491.393.684
Doanh thu hoạt động tài chính				15.174.340.390
Chi phí tài chính				(33.018.970.892)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	98.394.062.831	-	-	98.394.062.831
Thu nhập khác				2.295.615.365
Chi phí khác				(2.113.840.542)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(18.713.445.175)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.311.832.059)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				172.197.323.602
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	286.994.708.390	-	-	286.994.708.390
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	41.220.606.009	2.718.468.000	-	43.939.074.009
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực Logistics	Lĩnh vực cho thuê và quản lý bất động sản	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	460,664,175,644	28,139,937,018	-	488,804,112,662
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	11,881,502,091	5,216,305,084	(17,097,807,175)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	472,545,677,735	33,356,242,102	(17,097,807,175)	488,804,112,662
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	72,170,642,754	20,170,076,386	-	92,340,719,140
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				92,340,719,140
Doanh thu hoạt động tài chính				11,430,579,610
Chi phí tài chính				(18,180,592,243)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	85,116,798,369	-	-	85,116,798,369
Thu nhập khác				7,574,917,322
Chi phí khác				(2,282,442,632)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(20,807,544,011)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				179,935,556
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				155,372,371,111
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	269,318,755,060	-	-	269,318,755,060
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	33,288,278,343	2,718,468,000	-	36,006,746,343
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

PHỤ LỤC 02: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực Logistics	Lĩnh vực cho thuê và quản lý bất động sản	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1,053,777,950,155	90,685,476,092	-	1,144,463,426,247
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				861,815,154,296
Tổng tài sản				2,006,278,580,543
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	906,190,015,177	11,587,294,920	-	917,777,310,097
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				10,112,917,666
Tổng nợ phải trả				927,890,227,763
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	911,096,453,889	90,958,914,466	-	1,002,055,368,355
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				418,014,007,035
Tổng tài sản				1,420,069,375,390
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	532,072,555,230	12,279,669,586	-	544,352,224,816
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				7,458,166,771
Tổng nợ phải trả				551,810,391,587

TP. HCM ngày 15 tháng 02 năm 2017

Lê Văn Hùng
Kế toán trưởng

Lê Minh Hải
Người lập biểu



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc





A TOTAL LOGISTICS PROVIDER

Lầu 9-10, TMS BUILDING, 172 Hai Bà Trưng,
P. Đa Kao, Q. 1, Tp. HCM
Tel: (84-8) 2220 2888 (16 lines)
Fax: (84-8) 2220 2889
Email: info@transimexsaigon.com
Website: www.transimexsaigon.com